

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 12 về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 tỉnh Bạc Liêu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 12 về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 12 về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

**1.** Sửa đổi Khoản 1: tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh **3.092.156 triệu đồng** (Ba ngàn, không trăm chín mươi hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu đồng), chiếm 85,34% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương; tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là **531.220 triệu đồng** (năm trăm ba mươi một tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng), chiếm 14,66% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương.

2. Sửa đổi Khoản 2: tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (sau khi loại trừ số chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 1.308.597 triệu đồng) là **1.783.559 triệu đồng**, chiếm 49,22% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương; tổng chi cân đối ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là: **1.839.817 triệu đồng**, chiếm 50,78% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương.

3. Sửa đổi Khoản 3: đối với nguồn thu từ xổ số kiến thiết (quản lý qua ngân sách Nhà nước cấp tỉnh) là 800.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh quản lý chi là 717.888 triệu đồng; chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp huyện (ngân sách cấp huyện chi) là 82.112 triệu đồng.

(Đính kèm biểu số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9a, 9b, 10)

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Các nội dung khác không nêu tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 12 về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 tỉnh Bạc Liêu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra VB QPPL - BTP (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH và ĐT;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu (NH).

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



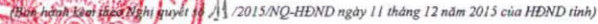
**Lê Thanh Hùng**



(Kèm theo Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

| STT | Nội dung các khoản thu       | Tổng cộng   |                  | Vấn phòng Cục |                  | Công huyện, TP |                  | TP Bắc Liêu |                  | Huyện Hoà Bình |                  | Huyện Giá Rai |                  | Huyện Đông Hải |                  | Huyện Phước Long |                  | Huyện Hồng Dân |                  | Huyện Vĩnh Lợi |                  |
|-----|------------------------------|-------------|------------------|---------------|------------------|----------------|------------------|-------------|------------------|----------------|------------------|---------------|------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|     |                              | ĐT năm 2014 | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014   | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014    | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014 | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014    | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014   | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014    | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014      | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014    | Dự toán năm 2015 | ĐT năm 2014    | Dự toán năm 2015 |
| 1   | Tổng thu NSNN                | 1.266.000   | 1.206.823        | 577.000       | 650.823          | 683.000        | 556.000          | 214.000     | 215.000          | 49.000         | 33.000           | 222.000       | 115.000          | 83.000         | 99.500           | 62.000           | 39.500           | 28.500         | 27.000           | 26.500         | 27.000           |
| 1   | Khu vực ĐNNN trung ương      | 47.000      | 64.000           | 47.000        | 64.000           | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 320         | 500              | 320           | 500              | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế giá trị gia tăng        | 46.520      | 63.200           | 46.520        | 63.200           | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt       | -           | -                | -             | -                | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế môn bài                 | 142         | 150              | 142           | 150              | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thu khác                     | 18          | 150              | 18            | 150              | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
| 2   | Khu vực ĐNNN địa phương      | 304.000     | 245.000          | 304.000       | 245.000          | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 11.500      | 11.000           | 11.500        | 11.000           | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế giá trị gia tăng        | 71.590      | 41.505           | 71.590        | 41.505           | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt       | 219.000     | 191.000          | 219.000       | 191.000          | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế môn bài                 | 80          | 95               | 80            | 95               | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế tài nguyên              | 1.500       | 1.300            | 1.500         | 1.300            | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thu khác                     | 330         | 100              | 330           | 100              | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
| 3   | Khu vực DN có vốn ĐTNN       | 6.500       | 10.000           | 6.500         | 10.000           | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 5.800       | 9.500            | 5.800         | 9.500            | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế giá trị gia tăng        | 573         | 373              | 573           | 373              | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thuế môn bài                 | 27          | 27               | 27            | 27               | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
|     | Thu khác                     | 100         | 100              | 100           | 100              | -              | -                | -           | -                | -              | -                | -             | -                | -              | -                | -                | -                | -              | -                | -              | -                |
| 4   | Thuế CTN DV ngoài quốc doanh | 526.230     | 437.400          | 14.615        | 75.000           | 514.615        | 362.400          | 132.250     | 129.480          | 35.095         | 16.970           | 197.390       | 90.090           | 70.090         | 85.750           | 52.330           | 16.150           | 10.210         | 9.300            | 17.250         | 14.660           |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 43.000      | 45.000           | 3.300         | 4.290            | 39.700         | 40.710           | 21.000      | 22.000           | 2.500          | 2.000            | 8.000         | 10.000           | 1.000          | 1.500            | 2.600            | 1.510            | 1.400          | 900              | 3.200          | 2.800            |
|     | Thuế tài nguyên              | 1.200       | 1.300            | -             | -                | 1.200          | 1.300            | 400         | 350              | 120            | 140              | 250           | 220              | 120            | 270              | 180              | 200              | 55             | 35               | 75             | 85               |
|     | Thuế giá trị gia tăng        | 474.495     | 380.400          | 10.940        | 70.310           | 463.555        | 310.090          | 106.440     | 103.035          | 31.565         | 13.885           | 187.330       | 77.745           | 67.960         | 82.975           | 48.760           | 13.550           | 8.145          | 7.795            | 13.355         | 11.105           |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt       | 835         | 700              | 70            | 50</             |                |                  |             |                  |                |                  |               |                  |                |                  |                  |                  |                |                  |                |                  |





| TT  | NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI                     | DT 2014   |           | Dự TOÁN 2015 |           | Ngân sách |           | Giáo huyện, T. phố |         | Thị xã Gia Rai |         | Huyện Hòa Bình |         | Thị xã Gia Rai |         | Huyện Đăk Hoi |         | Huyện Phước Long |         | Huyện Hồng Dân |         | Huyện Vĩnh Linh |         |        |         |         |         |        |         |         |         |        |         |         |         |        |
|-----|--------------------------------------------|-----------|-----------|--------------|-----------|-----------|-----------|--------------------|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|---------|---------------|---------|------------------|---------|----------------|---------|-----------------|---------|--------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|--------|
|     |                                            | DT 2014   | DT 2015   | T. Phô       | Cấp xã    | DT 2014   | DT 2015   | T. Phô             | Cấp xã  | DT 2014        | DT 2015 | T. Phô         | Cấp xã  | DT 2014        | DT 2015 | T. Phô        | Cấp xã  | DT 2014          | DT 2015 | T. Phô         | Cấp xã  | DT 2014         | DT 2015 |        |         |         |         |        |         |         |         |        |         |         |         |        |
|     |                                            |           |           |              |           |           |           |                    |         |                |         |                |         |                |         |               |         |                  |         |                |         |                 |         | T. Phô | Cấp xã  | T. Phô  | Cấp xã  | T. Phô | Cấp xã  | T. Phô  | Cấp xã  | T. Phô | Cấp xã  | T. Phô  | Cấp xã  |        |
| A   | TỔNG CHỈ TRON CÁN ĐỐI                      | 3,296,420 | 3,623,378 | 1,783,559    | 1,725,401 | 1,839,817 | 1,618,094 | 220,723            | 268,154 | 207,225        | 224,459 | 32,476         | 220,757 | 234,563        | 205,541 | 29,022        | 284,603 | 293,821          | 260,914 | 32,907         | 248,301 | 266,386         | 228,331 | 37,055 | 281,715 | 269,377 | 240,442 | 28,935 | 226,737 | 243,375 | 212,886 | 30,507 | 215,134 | 225,259 | 195,409 | 29,821 |
| I   | Chi đầu tư XDCB                            | 235,300   | 274,123   | 130,537      | 133,306   | 143,586   | 143,586   | -                  | 24,399  | 34,563         | 34,563  | -              | 14,700  | 15,460         | 15,460  | -             | 22,708  | 20,708           | 20,708  | -              | 19,098  | 19,998          | 19,998  | -      | 23,959  | 23,881  | 23,881  | -      | 15,040  | 15,540  | 15,540  | -      | 13,336  | 13,836  | 13,836  | -      |
| 1   | Chi XDCB tập trung                         | 195,300   | 195,300   | 112,801      | 94,700    | 82,499    | 82,499    | -                  | 5,899   | 12,399         | 12,399  | -              | 13,960  | 14,460         | 14,460  | -             | 19,208  | 16,708           | 16,708  | -              | 15,598  | 18,098          | 18,098  | -      | 22,959  | 2,958   | 2,958   | -      | 5,040   | 5,040   | 5,040   | -      | 12,836  | 12,836  | 12,836  | -      |
|     | Trong đó :- Chi SN GD - ĐT                 | 47,000    | 48,180    | 25,160       | 25,000    | 23,000    | 23,000    | -                  | 4,600   | 4,600          | 4,600   | -              | 2,700   | 2,700          | 2,700   | -             | 6,100   | 4,100            | 4,100   | -              | 3,600   | 3,600           | 3,600   | -      | 2,700   | 2,700   | 2,700   | -      | 2,800   | 2,800   | 2,800   | -      | 2,500   | 2,500   | 2,500   | -      |
|     | - Chi SN KHCH                              | 8,000     | 8,000     | 8,000        | -         | -         | -         | -                  | -       | -              | -       | -              | -       | -              | -       | -             | -       | -                | -       | -              | -       | -               | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       |        |
| 2   | Chi XDCB từ nguồn thu đất                  | 46,000    | 78,823    | 17,736       | 38,900    | 61,087    | 61,087    | -                  | 18,500  | 22,184         | 22,184  | -              | 600     | 1,000          | 1,000   | -             | 3,500   | 4,000            | 4,000   | -              | 3,500   | 1,500           | 1,500   | -      | 1,000   | 20,923  | 20,923  | -      | 10,000  | 10,500  | 10,500  | -      | 1,300   | 1,000   | 1,000   | -      |
| II  | Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp                | 1,000     | 1,000     | 1,000        | -         | -         | -         | -                  | -       | -              | -       | -              | -       | -              | -       | -             | -       | -                | -       | -              | -       | -               | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       |        |
| III | Chi thường xuyên                           | 2,576,160 | 2,686,186 | 1,068,575    | 1,554,034 | 1,617,611 | 1,401,127 | 216,484            | 236,184 | 261,087        | 229,225 | 31,862         | 201,496 | 207,285        | 178,822 | 28,463        | 256,870 | 262,585          | 230,311 | 32,274         | 222,284 | 228,714         | 192,374 | 36,340 | 232,364 | 237,550 | 209,171 | 28,379 | 207,250 | 216,797 | 186,876 | 29,921 | 197,586 | 203,593 | 174,348 | 29,245 |
|     | Trong đó :- bổ sung 10% chi thường xuyên   | 9,919     | 9,919     | -            | 9,919     | 9,919     | 8,317     | 1,602              | 1,478   | 1,478          | 1,250   | 228            | 1,368   | 1,368          | 1,159   | 207           | 1,484   | 1,484            | 1,240   | 244            | 1,478   | 1,478           | 1,204   | 274    | 1,365   | 1,365   | 1,152   | 213    | 1,427   | 1,427   | 1,201   | 228    | 1,323   | 1,323   | 1,111   | 212    |
| 1   | Trợ giá hàng chính sách                    | 12,811    | 13,089    | 9,770        | -         | -         | -         | -                  | -       | -              | -       | -              | -       | -              | -       | -             | -       | -                | -       | -              | -       | -               | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       |        |
| 2   | Chi sinh lợi                               | 229,314   | 300,000   | 201,256      | 82,008    | 98,744    | 85,844    | 12,800             | 27,851  | 39,851         | 37,851  | 2,000          | 7,657   | 8,157          | 6,557   | 1,600         | 15,000  | 15,500           | 13,500  | 2,000          | 8,200   | 8,700           | 6,500   | 2,200  | 8,100   | 8,000   | 7,000   | 1,600  | 7,800   | 8,300   | 6,500   | 1,800  | 7,400   | 9,638   | 6,036   | 1,600  |
|     | Trong đó :- Vốn đầu tư CTPL                | 25,500    | 38,300    | 25,500       | 12,800    | 9,500     | 11,300    | 2,000              | 2,500   | 4,100          | 2,500   | 2,000          | 2,500   | 4,100          | 2,500   | 2,000         | 2,500   | 4,100            | 2,500   | 2,000          | 2,500   | 4,100           | 2,500   | 2,000  | 2,500   | 4,100   | 2,500   | 2,000  | 2,500   | 4,100   | 2,500   | 2,000  | 2,500   | 4,100   | 2,500   |        |
| 3   | Sự nghiệp môi trường                       | 28,468    | 28,190    | 11,066       | 17,124    | 17,124    | 17,124    | -                  | 9,242   | 9,242          | 9,242   | -              | 922     | 922            | 922     | -             | 3,154   | 3,154            | 3,154   | -              | 1,150   | 1,150           | 1,150   | -      | 1,006   | 1,009   | 1,009   | -      | 898     | 898     | 898     | -      | 749     | 749     | 749     | -      |
|     | Chi SN giáo dục - đào tạo                  | 1,108,738 | 1,108,210 | 280,141      | 821,637   | 852,388   | 852,388   | -                  | 112,490 | 119,606        | 119,606 | -              | 108,357 | 110,901        | 110,901 | -             | 137,187 | 140,342          | 140,342 | -              | 115,663 | 120,805         | 120,805 | -      | 130,657 | 133,540 | 133,540 | -      | 111,485 | 118,573 | 118,573 | -      | 105,788 | 108,821 | 108,821 | -      |
|     | - Giáo dục                                 | 957,328   | 988,210   | 159,090      | 806,722   | 830,120   | 830,120   | -                  | 110,724 | 117,840        | 117,840 | -              | 106,079 | 107,579        | 107,579 | -             | 135,028 | 138,623          | 138,623 | -              | 113,473 | 117,827         | 117,827 | -      | 128,429 | 130,815 | 130,815 | -      | 109,379 | 115,328 | 115,328 | -      | 103,812 | 105,108 | 105,108 | -      |
|     | - Theo định mức                            | 741,487   | 761,049   | 761,049      | -         | -         | -         | -                  | 100,483 | 107,038        | 107,038 | -              | 97,184  | 98,184         | 98,184  | -             | 124,542 | 125,542          | 125,542 | -              | 104,587 | 108,261         | 108,261 | -      | 119,218 | 120,218 | 120,218 | -      | 100,516 | 105,919 | 105,919 | -      | 94,857  | 95,857  | 95,857  | -      |
|     | Trong đó: KP thực hiện phụ cấp thâm niên   | 65,235    | 69,071    | 69,071       | -         | -         | -         | -                  | 10,481  | 10,802         | 10,802  | -              | 8,895   | 9,395          | 9,395   | -             | 10,484  | 11,081           | 11,081  | -              | 8,786   | 9,336           | 9,336   | -      | 9,211   | 9,797   | 9,797   | -      | 8,863   | 9,409   | 9,409   | -      | 8,755   | 9,251   | 9,251   | -      |
|     | - Đào tạo                                  | 145,930   | 120,000   | 101,651      | 14,915    | 22,288    | 22,288    | -                  | 1,786   | 1,786          | 1,786   | -              | 2,278   | 3,322          | 3,322   | -             | 2,171   | 3,719            | 3,719   | -              | 2,190   | 3,178           | 3,178   | -      | 2,228   | 3,525   | 3,525   | -      | 2,106   | 3,245   | 3,245   | -      | 2,178   | 3,513   | 3,513   | -      |
|     | - Nguồn cải cách tiền lương (khấu phần bổ) | 5,481     | -         | -            | -         | -         | -         | -                  | -       | -              | -       | -              | -       | -              | -       | -             | -       | -                | -       | -              | -       | -               | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       | -      | -       | -       | -       |        |
| 5   | Sự nghiệp y tế                             | 209,997   | 319,563   | 173,452      | 144,673   | 146,111   | 146,111   | -                  | 13,468  | 13,665         | 13,665  | -              | 18,541  | 18,758         | 18,758  | -             | 30,448  | 30,645           | 30,645  | -              | 29,344  | 20,531          | 20,531  | -      | 25,150  | 25,366  | 25,366  | -      | 18,885  | 19,093  | 19,093  | -      | 17,837  | 18,053  | 18,053  | -      |
| 6   | Sự nghiệp khoa học công nghệ               | 17,936    | 16,067    | 13,967       | 840       | 1,200     | 2,100     | -                  | 120     | 300            | 300     | -              | 120     | 300            | 300     | -             | 120     | 300              | 300     | -              | 120     | 300             | 300     | -      | 120     | 300     | 300     | -      | 120     | 300     | 300     | -      | 120     | 300     | 300     | -      |
|     | Chi SN văn hóa - thể thao - du lịch        | 51,179    | 48,179    | 36,850       | 11,329    | 11,329    | 9,256     | 2,073              | 2,032   | 2,332          | 1,795   | 237            | 1,260   | 1,556          | 1,330   | 328           | 1,523   | 1,523            | 1,287   | 256            | 1,639   | 1,639           | 1,311   | 328    | 1,515   | 1,515   | 1,273   | 300    | 1,618   | 1,618   | 1,273   | 345    | 1,446   | 1,446   | 281     |        |
|     | Trong đó :- KP hoạt động thư viện          | 1,250     | 1,250     | 1,250        | -         | -         | -         | -                  | -       | -              | -       | -              | 250     | 250            | 250     | -             | 250     | 250              | 250     | -              | -       | -               | -       | -      | 250     | 250     | 250     | -      | 250     | 250     | 250     | -      | 250     | 250     | 250     | -      |
| 8   | Chi SN phát triển - truyền hình            | 15,428    | 15,428    | 9,856        | 5,573     | 5,573     | 5,573     | -                  | 1,242   | 1,242          | 1,242   | -              | 722     | 722            | 722     | -             | 753     | 753              | 753     | -              | 703     | 703             | 703     | -      | 834     | 834     | 834     | -      | 698     | 698     | 698     | -      | 621     | 621     | 621     | -      |
| 9   | Chi đảm bảo xã hội                         | 140,984   | 129,536   | 58,809       | 70,729    | 70,729    | 70,729    | -                  | 11,065  | 11,065         | 11,065  | -              | 8,913   | 8,913          | 8,913   | -             | 11,029  | 11,029           | 11,029  | -              | 12,152  | 12,152          | 12,152  | -      | 7,862   | 7,862   | 7,862   | -      | 10,414  | 10,414  | 10,414  | -      | 9,354   | 9,354   | 9,354   | -      |
|     | Trong đó :- KP triển tại                   | -         | -         | -            | 700       | 700       | 700       | -                  | 100     | 100            | 100     | -              | 100     | 100            | 100     | -             | 100     | 100              | 100     | -              | 100     | 100             | 100     | -      | 100     | 100     | 100     | -      | 100     | 100     | 100     | -      | 100     | 100     | 100     | -      |
|     | - Mua BHYT theo ND 150, QĐ 290             | -         | -         | -            | 7,140     | 7,140     | 7,140     | -                  | 378     | 378            | 378     | -              | 938     | 938            | 938     | -             | 1,702   | 1,702            | 1,702   | -              | 1,035   | 1,035           | 1,035   | -      | 1,137   | 1,137   | 1,137   | -      | 831     | 831     | 831     | -      | 1,119   | 1,119   | 1,119   | -      |
|     | - Thực hiện ND 13/CP                       | 42,149    | 42,149    | -            | 42,149    | 42,149    | -         | 7,500              | 7,500   | 7,500          | -       | 5,300          | 5,300   | 5,300          | -       | 6,500         | 6,500   | 6,500            | -       | 7,249          | 7,249   | 7,249           | -       | 4,000  | 4,000   | 4,000   | -       | 6,000  | 6,000   | 6,000   | -       | 5,600  | 5,600   | 5,600   | -       |        |
|     | - KP hoạt động ND 13/CP                    | -         | -         | -            | 715       | 715       | -         | -                  | 104     | 104            | -       | -              | 93      | 93             | -       | -             | 110     | 110              | -       | -              | 120     | 120             | -       | -      | 93      | 93      | -       | -      | 102     | 102     | -       | -      | 93      | 93      | -       |        |
|     | - Kinh phí thực hiện ND 49/CP              | 27,850    | 22,260    | 6,374        | 15,906    | 15,906    | 15,906    | -                  | 2,000   | 2,000          | 2,000   | -              | 2,000   | 2,000          | 2,000   | -             | 2,000   | 2,000            | 2,000   | -              | 3,000   | 3,000           | 3,000   | -      | 2,000   | 2,000   | 2,000   | -      | 2,906   | 2,906   | 2,906   | -      | 2,000   | 2,000   | 2,000   | -      |
| 10  | Chi quản lý hành chính                     | 572,152   | 584,410   | 215,027      | 368,696   | 379,383   | 179,272   | 200,111            | 52,455  | 54,294         | 25,375  | 28,919         | 50,531  | 52,823         | 26,412  | 25,411        | 52,147  | 54,487           | 24,086  | 29,821         | 56,824  | 58,829          | 25,117  | 33,712 | 53,635  | 53,610  | 27,335  | 28,275 | 52,343  | 53,677  | 25,968  | 27,679 | 48,961  | 51,663  | 24,369  | 27,294 |
|     | Trong đó :- Ngân sách Đảng                 | -         | -         | -            | 45,508    | 46,298    | 46,298    | -                  | 6,328   | 6,361          | 6,361   | -              | 6,938   | 6,946          | 6,946   | -             | 6,938   | 6,946            | 6,946   | -              | 6,457   | 6,696           | 6,696   | -      | 6,803   | 7,380   | 7,380   | -      | 6,390   | 6,421   | 6,421   | -      | 5,896   | 5,974   | 5,974   | -      |
|     | + Phân bổ theo tiêu chí định mức           | -         | -         | -            | 36,758    | 37,548    | 37,548    | -                  | 5,078   | 5,111          | 5,111   | -              | 5,688   | 5,696          | 5,696   | -             | 5,356   | 5,270            | 5,270   | -              | 5,207   | 5,446           | 5,446   | -      | 5,643   | 6,130   | 6,130   | -      | 5,140   | 5,171   | 5,171   | -      | 4,646   | 4,724   | 4,724   | -      |
|     | + BS thực hiện chính sách đặc thù          | -         | -         | -            | 8,750     | 8,750     | 8,750     | -                  | 1,250   | 1,250          | 1,250   | -              | 1,250   | 1,250          | 1,250   | -             | 1,250   | 1,250            | 1,250   | -              | 1,250   | 1,250           | 1,250   | -      | 1,250   | 1,250   | 1,250   | -      | 1,250   | 1,250   | 1,250   | -      | 1,250   | 1,250   | 1,250   | -      |
|     | - Đoàn thể                                 | -         | -         | -            | 20,120    | 20,509    | 20,509    | -                  | 2,872   | 2,832          | 2,832   | -              | 2,558   | 2,718          | 2,718   | -             | 2,551   | 2,511            | 2,511   | -              | 2,667   | 2,528           | 2,528   | -      | 3,178   | 3,599   | 3,599   | -      | 3,253   | 3,281   | 3,281   | -      | 3,041   | 3,042   | 3,042   | -      |
|     | + Phân bổ theo tiêu chí định mức           | -         | -         | -            | 20,120    | 20,509    | 20,509    | -                  | 2,872   | 2,832          | 2,832   | -              | 2,558   | 2,718          | 2,718   | -             | 2,551   | 2,511            | 2,511   | -              | 2,667   | 2,528           | 2,528   | -      | 3,178   | 3,599   | 3,599   | -      | 3,253   | 3,281   | 3,281   | -      | 3,041   | 3,042   | 3,042   | -      |
|     | - QL NN                                    | -         | -         | -            | 301,068   | 312,576   | 112,465   | 200,111            | 43,255  | 45,101         | 16,182  | 28,919         | 41,035  | 43,159         | 16,     |               |         |                  |         |                |         |                 |         |        |         |         |         |        |         |         |         |        |         |         |         |        |





Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | ĐƠN VỊ                           | Tổng<br>chi ngân sách<br>địa phương | Chi trong<br>cân đối<br>ngân sách | CHỈ DẠO CỤ PHẠ T TRÌNH |                   |                |                   |          |             | Tổng số | CHI THUƯỜNG XUẪN (theo lĩnh vực) |               |             |            |             |                  |                |            |             |          |             | Chi tạo<br>nguồn tăng<br>lương tối<br>thiểu | Chi<br>CTMT<br>quốc gia | Chương<br>trình<br>135 | ĐA<br>5 triệu<br>hàng | Quỹ<br>dự trữ<br>tài<br>chính | Chi<br>thực hiện<br>các MT<br>NV khác | Chi<br>quản lý<br>qua<br>NSNN |                |                |         |   |
|----|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------------------|---------------|-------------|------------|-------------|------------------|----------------|------------|-------------|----------|-------------|---------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|---------|---|
|    |                                  |                                     |                                   | Trong đó: Chi DT & DĐ  |                   |                | Trong đó          |          |             |         | Gồm                              |               |             |            |             |                  |                |            |             |          |             |                                             |                         |                        |                       |                               |                                       |                               |                |                |         |   |
|    |                                  |                                     |                                   | Tổng số                | Vốn trong<br>nước | Nguồn<br>ngoài | GD-DT<br>dạy nghề | KH<br>CN | Vốn<br>DNNN |         | Trợ giá                          | SN<br>kinh tế | SN<br>GD-DT | SN<br>Y tế | SN<br>KH&CN | SN môi<br>trường | SN VH<br>TT DL | SN<br>PTTH | Chi<br>ĐB&H | QH<br>HC | Chi<br>ANQP |                                             |                         |                        |                       |                               |                                       |                               | Dự<br>phòng NS | Chi<br>khác NS |         |   |
|    | TỔNG SỐ                          | 2,561,447                           | 1,783,559                         | 131,537                | 130,537           | 130,537        | -                 | -        | -           | 1,000   | 1,082,886                        | 9,770         | 201,256     | 260,141    | 173,452     | 13,907           | -11,066        | 36,850     | 9,855       | 58,809   | 215,027     | 40,422                                      | 14,311                  | -38,020                | -                     | 48,123                        | -                                     | -                             | 1,000          | 520,014        | 777,888 |   |
| 1  | Các cơ quan cấp tỉnh             | 1,563,610                           | 1,300,515                         | 99,468                 | 99,468            | 99,468         | -                 | -        | -           | -       | 850,389                          | 7,397         | 71,636      | 242,366    | 169,161     | 13,707           | 9,855          | 35,784     | 9,500       | 38,121   | 200,052     | 31,403                                      | -                       | 21,407                 | -                     | 48,123                        | -                                     | -                             | -              | 302,535        | 263,095 |   |
| 1  | Tỉnh đoàn                        | 4,864                               | 3,964                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 3,964                            | -             | -           | -          | 70          | -                | -              | -          | -           | -        | 3,894       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 900     |   |
| 2  | Liên minh các HTX                | -                                   | -                                 | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | -                                | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 2  | Hội Liên hiệp phụ nữ             | 3,300                               | 3,300                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 3,300                            | -             | -           | 67         | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 3,233       | -                                           | -                       | -                      | -                     | 950                           | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 3  | Hội Nông dân                     | 3,795                               | 3,795                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 2,845                            | -             | -           | 53         | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 2,792       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 4  | Hội Cựu chiến binh               | 1,719                               | 1,719                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 1,719                            | -             | -           | 66         | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 1,653       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 5  | Ban Dân tộc                      | 6,873                               | 6,873                             | 100                    | 100               | 100            | -                 | -        | -           | -       | 6,709                            | -             | -           | 4,550      | -           | -                | -              | -          | 538         | 1,621    | -           | -                                           | -                       | -                      | 64                    | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 6  | UB Mặt trận tổ quốc              | 3,734                               | 3,734                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 3,734                            | -             | -           | 140        | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 3,294       | -                                           | 300                     | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 7  | Sở Nội vụ                        | 27,872                              | 27,872                            | 1,300                  | 1,300             | 1,300          | -                 | -        | -           | -       | 26,222                           | -             | -           | 11,500     | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 7,222       | -                                           | 7,000                   | 350                    | -                     | 350                           | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 8  | Thanh tra tỉnh                   | 5,073                               | 5,073                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 5,073                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 5,073       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 9  | Sở xây dựng                      | 8,695                               | 4,695                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 4,695                            | -             | -           | 13         | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 4,432       | -                                           | 250                     | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 4,000   |   |
| 10 | Sở kế hoạch & Đầu tư             | 6,900                               | 6,600                             | 1,000                  | 1,000             | 1,000          | -                 | -        | -           | -       | 5,573                            | 675           | 335         | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 4,529       | -                                           | 34                      | -                      | 27                    | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 300     |   |
| 11 | Sở Ngoại vụ                      | 1,776                               | 1,776                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 1,776                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 1,776       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 12 | Sở Khoa học Công nghệ            | 22,681                              | 22,681                            | 8,000                  | 8,000             | 8,000          | -                 | -        | -           | -       | 14,681                           | -             | -           | -          | -           | 10,671           | -              | -          | -           | 3,970    | -           | 40                                          | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 13 | Sở Giao thông vận tải            | 27,766                              | 17,005                            | 948                    | 948               | 948            | -                 | -        | -           | -       | 16,057                           | -             | -           | 8,000      | -           | -                | -              | -          | -           | 7,507    | -           | 550                                         | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 10,761  |   |
| 14 | Sở Công Thương                   | 25,379                              | 24,479                            | 12,000                 | 12,000            | 12,000         | -                 | -        | -           | -       | 12,479                           | -             | 1,183       | 36         | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 9,750       | -                                           | 1,510                   | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 900     |   |
| 15 | Ban Quản lý các KCN              | 1,712                               | 1,712                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 1,712                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 1,712       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 16 | Sở Tư pháp                       | 8,635                               | 8,635                             | 500                    | 500               | 500            | -                 | -        | -           | -       | 8,135                            | 150           | 4,381       | -          | -           | -                | -              | -          | -           | 3,417    | -           | 187                                         | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 17 | Đại phát thanh Truyền hình       | 9,500                               | 9,500                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 9,500                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | 9,500      | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 18 | Sở lao động TB &XH               | 39,089                              | 36,089                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 33,387                           | -             | 1,263       | 1,882      | -           | -                | -              | -          | 25,446      | 4,781    | -           | 15                                          | -                       | -                      | 1,362                 | -                             | -                                     | -                             | 1,340          | 3,000          |         |   |
| 19 | Sở Tài nguyên & MT               | 23,972                              | 21,648                            | 3,900                  | 3,900             | 3,900          | -                 | -        | -           | -       | 17,748                           | -             | -           | 2,725      | -           | -                | 9,000          | -          | -           | 6,023    | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 2,324   |   |
| 20 | Văn phòng UBND tỉnh              | 22,896                              | 22,896                            | 4,800                  | 4,800             | 4,800          | -                 | -        | -           | -       | 18,096                           | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | 400         | 15,474   | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 21 | Sở Nông nghiệp & PTNT            | 355,996                             | 334,896                           | 5,950                  | 5,950             | 5,950          | -                 | -        | -           | -       | 64,791                           | 100           | 39,680      | 270        | -           | 500              | 855            | -          | -           | 23,116   | -           | 270                                         | -                       | 16,155                 | -                     | -                             | -                                     | 248,000                       | 21,100         | 21,100         |         |   |
| 22 | Sở Văn hoá - Thể thao và DL      | 102,403                             | 54,397                            | 4,340                  | 4,340             | 4,340          | -                 | -        | -           | -       | 40,078                           | -             | -           | 6,586      | -           | -                | -              | 29,284     | -           | 4,178    | -           | 30                                          | -                       | 1,879                  | -                     | -                             | -                                     | 8,100                         | 48,006         | 48,006         |         |   |
| 23 | Sở Y tế                          | 160,792                             | 97,672                            | 200                    | 200               | 200            | -                 | -        | -           | -       | 74,621                           | -             | -           | -          | 59,325      | 150              | -              | -          | 720         | 6,366    | -           | 60                                          | -                       | 14,306                 | -                     | -                             | -                                     | 8,545                         | 63,120         | 63,120         |         |   |
| 24 | Sở Giáo dục và Đào tạo           | 181,292                             | 162,992                           | 6,760                  | 6,760             | 6,760          | -                 | -        | -           | -       | 146,132                          | -             | -           | 140,279    | -           | -                | -              | -          | 570         | 5,283    | -           | 30                                          | -                       | 10,100                 | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | 18,300         | 18,300  |   |
| 25 | Sở Thông tin Truyền thông        | 5,407                               | 5,407                             | 360                    | 360               | 360            | -                 | -        | -           | -       | 5,047                            | -             | 1,872       | -          | -           | -                | -              | -          | -           | 3,145    | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 26 | Sở Tài chính                     | 6,781                               | 6,781                             | 447                    | 447               | 447            | -                 | -        | -           | -       | 6,334                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | 6,334    | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 27 | Văn phòng tỉnh uỷ                | 75,808                              | 75,808                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 75,808                           | 7,147         | -           | 1,400      | 3,140       | 2,086            | -              | -          | 8,153       | 52,162   | -           | 1,720                                       | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 28 | Trường Chính trị tỉnh            | 10,679                              | 10,679                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 10,679                           | -             | -           | 10,679     | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 29 | Công an tỉnh                     | 10,140                              | 10,140                            | 1,700                  | 1,700             | 1,700          | -                 | -        | -           | -       | 7,460                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | 1,960       | 5,500    | -           | -                                           | 930                     | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | 50             | -              | -       |   |
| 30 | Trường Đại Học BL                | 23,389                              | 23,389                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 23,389                           | -             | -           | 23,089     | -           | 150              | -              | -          | 150         | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 31 | Trường Cao Đẳng Y tế BL          | 7,879                               | 7,879                             | 200                    | 200               | 200            | -                 | -        | -           | -       | 7,679                            | -             | -           | 7,370      | -           | 150              | -              | -          | 159         | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 32 | Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật | -                                   | -                                 | -                      | -                 | 100            | -                 | -        | -           | -       | 10,181                           | -             | -           | 10,181     | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 20      |   |
| 33 | Trường Cao Đẳng Nghề BL          | 14,800                              | 14,800                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 5,800                            | -             | -           | 5,800      | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | 2,000                         | -                                     | -                             | 7,000          | -              | -       |   |
| 34 | BCH Quân sự tỉnh                 | 46,343                              | 46,343                            | 18,400                 | 18,400            | 18,400         | -                 | -        | -           | -       | 27,943                           | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | 27,943   | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 35 | BCH Bộ đội biên phòng            | 6,850                               | 6,850                             | 5,350                  | 5,350             | 5,350          | -                 | -        | -           | -       | 1,500                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | 1,500       | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 36 | Bảo hiểm Xã hội                  | 1,650                               | 1,650                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 1,650                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | 1,650       | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 37 | Ban Bồi thường GPMB              | 2,068                               | 2,068                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 2,068                            | -             | 2,068       | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 38 | VP Đoàn ĐBQH và HĐND             | 7,015                               | 7,015                             | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 7,015                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | 200         | 6,815    | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 39 | Trung tâm XTĐTTM Du lịch         | 2,192                               | 2,192                             | 223                    | 223               | 223            | -                 | -        | -           | -       | 1,969                            | -             | 1,969       | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 40 | Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc      | 5,734                               | 5,734                             | 4,600                  | 4,600             | 4,600          | -                 | -        | -           | -       | 1,134                            | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 1,134       | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| -  | Thị hành án dân sự               | 194                                 | 194                               | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 194                              | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 194         | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| -  | Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu           | 500                                 | 500                               | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 500                              | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 500         | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| -  | Viện K.Sát ND tỉnh Bạc Liêu      | 200                                 | 200                               | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 200                              | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 200         | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| -  | Tòa án ND tỉnh Bạc Liêu          | 240                                 | 240                               | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 240                              | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | 240         | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| -  | Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh | 4,600                               | 4,600                             | 4,600                  | 4,600             | 4,600          | -                 | -        | -           | -       | -                                | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 41 | Ban QLDA dân dụng Tỉnh           | 89,100                              | 27,300                            | 11,800                 | 11,800            | 11,800         | -                 | -        | -           | -       | -                                | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | 15,500         | 61,800         | 61,800  |   |
| 42 | Bảo Bạc Liêu                     | -                                   | -                                 | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | -                                | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 43 | Ban QLDA GTZ                     | -                                   | -                                 | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | -                                | -             | -           | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       |   |
| 44 | Trung tâm PT Quê nhà và đất      | 21,164                              | 10,176                            | 6,490                  | 6,490             | 6,490          | -                 | -        | -           | -       | 3,686                            | -             | 3,686       | -          | -           | -                | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | 10,988  |   |
| 45 | KP KCB trẻ em dưới 6 tuổi        | 45,800                              | 45,800                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 45,800                           | -             | -           | -          | -           | 45,800           | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       | - |
| 46 | KP KCB người nhào                | 60,896                              | 60,896                            | -                      | -                 | -              | -                 | -        | -           | -       | 60,896                           | -             | -           | -          | -           | 60,896           | -              | -          | -           | -        | -           | -                                           | -                       | -                      | -                     | -                             | -                                     | -                             | -              | -              | -       | - |



| TT  | ĐƠN VỊ                                                                                                                         | Tổng<br>chi ngân sách<br>địa phương | Chi trong<br>cân đối<br>ngân sách | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN |                     |                   |               |                   |          | Tổng số | CHI THƯỜNG XUYÊN ( theo lĩnh vực) |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                | Chi tạo<br>nguồn tăng<br>lượng tối<br>thiểu | Chi<br>CTMT<br>quốc gia | Chương<br>trình<br>135 | ĐA<br>5 triệu<br>hàng<br>trăm | Quỹ<br>dự trữ<br>tài<br>chính | Chi<br>thực hiện<br>các MT<br>NV khác | Chi<br>quản lý<br>qua<br>NSNN |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|---------------|-------------------|----------|---------|-----------------------------------|---------|---------------|-------------|------------|------------|------------------|----------------|------------|-------------|-----------|-------------|----------------|----------------|---------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--|
|     |                                                                                                                                |                                     |                                   | Tổng số               | Trong đó:Chi ĐTXDCB |                   |               | Trong đó          |          |         | Gồm                               |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
|     |                                                                                                                                |                                     |                                   |                       | Tổng                | Vốn trong<br>nước | Nước<br>ngoài | GD-ĐT<br>dạy nghề | KH<br>CN |         | Vốn<br>DNNN                       | Trợ giá | SN<br>kinh tế | SN<br>GD-ĐT | SN<br>Y tế | SN<br>KHCN | SN môi<br>trường | SN VH<br>TT DL | SN<br>PTTH | Chi<br>ĐBXH | Qũy<br>HC | Chi<br>ANQP | Dự<br>phòng NS | Chi<br>khác NS |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 47  | Quỹ Bảo trợ trẻ em                                                                                                             | 135                                 | 135                               | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 135     |                                   |         |               |             |            |            |                  | 135            |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 48  | Quỹ Hỗ trợ nông dân                                                                                                            | 500                                 | 500                               | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 500     |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 49  | Ban An toàn giao thông                                                                                                         | 2,277                               | 2,277                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 2,277   |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 50  | Công Ty phát triển hạ tầng KCN                                                                                                 | 16,287                              | 1,213                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 1,213   | 1,213                             |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               | 15,074                                |                               |  |
| 51  | BCH PC lụt bão & TKCN                                                                                                          | 699                                 | 699                               | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 699     | 699                               |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 52  | Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh                                                                                                  | 16,500                              | 14,000                            | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 53  | Kp Chương trình HD Du lịch                                                                                                     | 1,500                               | 1,500                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 1,500   |                                   |         |               |             |            |            | 1,500            |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               | 14,000                        | 2,500                                 |                               |  |
| 54  | Kp Tham dự các giải thể thao quốc gia, quốc tế                                                                                 | 2,000                               | 2,000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 2,000   |                                   |         |               |             |            |            | 2,000            |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 55  | Kp Thực hiện Đề án 826 (GD)                                                                                                    | 5,000                               | 5,000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 5,000   |                                   |         | 5,000         |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 56  | Mua sắm đồ dùng - thiết bị dạy và học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non 5 tuổi năm 2015                                      | 5,000                               | 5,000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 5,000   |                                   |         | 5,000         |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 57  | Kp Thực hiện chính sách GV MN<br>Kính phi tổ chức các ngày lễ lớn và tổ chức đại hội thu đua yêu nước, đại hội điển hình ngành | 3,000                               | 3,000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 3,000   |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| II  | Hỗ trợ các TC chính trị                                                                                                        | 14,338                              | 14,338                            | -                     | -                   | -                 | -             | -                 | -        | 14,338  | -                                 | -       | -             | -           | -          | -          | -                | 271            | 14,067     | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | -                             | -                             | -                                     |                               |  |
|     | XH & XH nghề nghiệp                                                                                                            | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 | -             | -                 | -        | -       | -                                 | -       | -             | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | -                             | -                             | -                                     |                               |  |
| 1   | LH Hội Văn học Nghệ Thuật                                                                                                      | 4,247                               | 4,247                             | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 4,247   |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 2   | Hội Chữ thập đỏ                                                                                                                | 1,575                               | 1,575                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 1,575   |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 3   | Hội Đồng Y                                                                                                                     | 1,020                               | 1,020                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 1,020   |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 4   | Liên minh Hợp tác xã                                                                                                           | 1,496                               | 1,496                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 1,496   |                                   |         | -             |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 5   | Các hội khác                                                                                                                   | 6,000                               | 6,000                             | -                     | -                   |                   |               |                   |          | 6,000   |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| III | Hỗ trợ các DN và các TC                                                                                                        | 1,000                               | 1,000                             | 1,000                 | -                   | -                 | -             | -                 | -        | 1,000   | -                                 | -       | -             | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | -                             | -                             | -                                     |                               |  |
| 1   | KT, tổ chức TCNN                                                                                                               | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 | -             | -                 | -        | -       | -                                 | -       | -             | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | -                             | -                             | -                                     |                               |  |
| 2   | Hỗ trợ vốn DN                                                                                                                  | 1,000                               | 1,000                             | 1,000                 | -                   | -                 | -             | -                 | -        | 1,000   | -                                 | -       | -             | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | -                             | -                             | -                                     |                               |  |
| 2   | BQL DACTN & VSMT TXBL                                                                                                          | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 | -             | -                 | -        | -       | -                                 | -       | -             | -           | -          | -          | -                | -              | -          | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | -                             | -                             | -                                     |                               |  |
| IV  | Một số nhiệm vụ chi khác theo chế độ                                                                                           | 327,350                             | 283,613                           | 30,397                | 30,397              | 30,397            | -             | -                 | -        | -       | 137,216                           | -       | 120,941       | -           | -          | -          | -                | -              | 16,275     | -           | -         | -           | -              | -              | -                                           | -                       | -                      | 1,000                         | 115,000                       | 43,737                                |                               |  |
| 1   | Thành phố BL                                                                                                                   | 41,375                              | 25,800                            | 5,800                 | 5,800               | 5,800             |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        | 20,000                        | 15,575                        |                                       |                               |  |
| 2   | UBND huyện VLợi                                                                                                                | 27,400                              | 24,400                            | 7,400                 | 7,400               | 7,400             |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        | 17,000                        | 3,000                         |                                       |                               |  |
| 3   | Huyện Hòa Bình                                                                                                                 | 18,162                              | 15,000                            | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        | 15,000                        | 3,162                         |                                       |                               |  |
| 4   | UBND huyện GRai                                                                                                                | 28,619                              | 28,619                            | 3,619                 | 3,619               | 3,619             |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        | 25,000                        |                               |                                       |                               |  |
| 5   | UBND huyện ĐHải                                                                                                                | 28,278                              | 25,278                            | 3,278                 | 3,278               | 3,278             |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        | 22,000                        | 3,000                         |                                       |                               |  |
| 6   | UBND huyện HDân                                                                                                                | 36,000                              | 20,000                            | 4,000                 | 4,000               | 4,000             |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        | 16,000                        | 16,000                        |                                       |                               |  |
| 7   | Huyện Phước Long                                                                                                               | 9,300                               | 6,300                             | 6,300                 | 6,300               | 6,300             |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               | 3,000                         |                                       |                               |  |
| 8   | KP thực hiện Nghị định 67, 13/CP                                                                                               | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
|     | Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 193                                                                                 | 1,000                               | 1,000                             | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 1,000   |                                   | 1,000   |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 10  | Chi khác (nguồn thu phát ATGT)                                                                                                 | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 11  | KP cấp bù thủy lợi phí                                                                                                         | 53,058                              | 53,058                            | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 53,058  |                                   | 53,058  |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 12  | KP thực hiện các quy hoạch                                                                                                     | 10,000                              | 10,000                            | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 10,000  |                                   | 10,000  |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 13  | CTMT cân đối vào NSDP                                                                                                          | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 14  | Chi xúc tiến thương mại, ĐT                                                                                                    | 1,000                               | 1,000                             | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 1,000   |                                   | 1,000   |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 15  | ĐT phường, xã đời trường                                                                                                       | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 16  | Chi chế độ Thương mại                                                                                                          | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 17  | Bổ sung quỹ DT tài chính                                                                                                       | 1,000                               | 1,000                             | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 18  | Quỹ Phát triển đất                                                                                                             | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
|     | Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                          | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 1,500   |                                   | 1,500   |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 19  | Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                                                                                    | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 54,383  |                                   | 54,383  |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 20  | Chương trình phòng chống mại dâm để an trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần                                | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 21  | Miễn giảm học phí theo Nghị định 49/2010                                                                                       | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 22  | Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 05 tuổi                                                                                         | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | 10,780  |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 23  | Trà nọ Chương trình 132                                                                                                        | -                                   | -                                 | -                     | -                   | -                 |               |                   |          | -       |                                   |         |               |             |            |            |                  |                |            |             |           |             |                |                |                                             |                         |                        |                               |                               |                                       |                               |  |
| 24  | Các nguồn vốn chưa PB                                                                                                          | 655,150                             | 184,094                           | 672                   | 672                 | 672               |               |                   |          | 80,943  | 2,373                             | 8,679   | 17,775        | 4,291       | 200        | 1,211      | 1,066            | 355            | 4,142      | 908         | 9,019     | 14,311      | 16,613         |                | -                                           |                         |                        | 102,479                       | 471,056                       |                                       |                               |  |

\* Ghi chú: Tổng chi thường xuyên do ngân sách tỉnh quản lý để bao gồm mức lương tối thiểu chung 1.150 ngàn đồng, các lệ cấp theo quy định

- Chi thường xuyên cấp tỉnh quản lý: 1.082.886 triệu đồng, trong đó:

+ Phần cho các đơn vị, lĩnh vực chi: 1.002.303 triệu đồng

+ Dự phòng ngân sách: 14.311 triệu đồng

+ Vốn chưa phân bổ: 66.272 triệu đồng





# **CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015**

*Kèm theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)*

ĐVT : Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                         | Dự toán năm 2015 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>Ngân sách tỉnh</b>                                                                            |                  |
| <b>I</b>  | <b><u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u></b>                                                       | <b>3,092,156</b> |
| 1         | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                                                       | <b>640,253</b>   |
|           | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                  | 154,985          |
|           | - Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)                                    | 485,268          |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                                  | <b>2,451,903</b> |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                | 1,088,811        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                            | 938,233          |
|           | Trong đó: vốn XD CB ngoài nước                                                                   | 260,200          |
|           | - Bổ sung nguồn làm lương                                                                        | 424,859          |
| 3         | Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN                                                    | -                |
| 4         | Chi từ nguồn thu khác: Phạt VPHC lĩnh vực ATGT                                                   |                  |
| 5         | Thu chuyển nguồn (nguồn làm lương)                                                               | -                |
| <b>II</b> | <b><u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u></b>                                                             | <b>3,092,156</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)    | <b>1,783,559</b> |
| 2         | Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố                                                           | <b>1,308,597</b> |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                | 1,269,387        |
|           | + Thời kỳ ổn định                                                                                | 516,129          |
|           | + Tăng thêm nhiệm vụ chi                                                                         | 753,258          |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                            | 39,210           |
| <b>B</b>  | <b>Ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã phường, thị trấn)</b> |                  |
| <b>I</b>  | <b><u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u></b>                      | <b>1,839,817</b> |
| 1         | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp                                                                | <b>531,220</b>   |
|           | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                  | 26,210           |
|           | - Các khoản thu phân chia ngân sách huyện                                                        | 505,010          |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                                                    | <b>1,308,597</b> |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                | 1,269,387        |
|           | + Thời kỳ ổn định                                                                                | 516,129          |
|           | + Tăng thêm nhiệm vụ chi                                                                         | 753,258          |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                            | 39,210           |
| 3         | Thu chuyển nguồn                                                                                 | -                |
| <b>II</b> | <b><u>Chi ngân sách huyện, thành phố</u></b>                                                     | <b>1,839,817</b> |





Biểu số: 5

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

| TT | HUYỆN,<br>THÀNH PHỐ | Tổng thu ngân<br>sách Nhà nước<br>trên địa bàn | Thu ngân sách<br>huyện, thành<br>phố được<br>hưởng theo<br>phân cấp | Dự toán chi<br>ngân sách<br>huyện,<br>thành phố | Số bổ sung từ NS cấp tỉnh |                  |                                 |                                                                  |                                                    |               |
|----|---------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|
|    |                     |                                                |                                                                     |                                                 | Tổng số                   | Bổ sung cân đối  |                                 | Bổ sung<br>thực hiện<br>chương trình,<br>dự án,<br>nhiệm vụ khác | Bổ sung<br>từ nguồn<br>quản lý<br>qua ngân<br>sách |               |
|    |                     |                                                |                                                                     |                                                 |                           | Cộng             | Trong đó:                       |                                                                  |                                                    |               |
|    |                     |                                                |                                                                     |                                                 |                           |                  | Thời kỳ<br>ổn định<br>ngân sách | Tăng thêm<br>nhiệm vụ<br>chi                                     |                                                    |               |
| 1  | 2                   | 2                                              | 4                                                                   | 5                                               | 6=7+10+11                 | 7= 8+9           | 8                               | 9                                                                | 10                                                 | 11            |
|    | <b>Tổng số</b>      | <b>556,000</b>                                 | <b>531,220</b>                                                      | <b>1,921,929</b>                                | <b>1,390,709</b>          | <b>1,269,387</b> | <b>516,129</b>                  | <b>753,258</b>                                                   | <b>39,210</b>                                      | <b>82,112</b> |
| 1  | Thành phố Bạc Liêu  | 215,000                                        | 201,700                                                             | 326,531                                         | 124,831                   | 102,107          | 9,132                           | 92,975                                                           | 3,228                                              | 19,496        |
| 2  | Huyện Vĩnh Lợi      | 27,000                                         | 25,600                                                              | 230,670                                         | 205,070                   | 196,195          | 100,068                         | 96,127                                                           | 3,465                                              | 5,410         |
| 3  | Huyện Hoà Bình      | 33,000                                         | 29,500                                                              | 237,263                                         | 207,763                   | 197,905          | 83,178                          | 114,727                                                          | 7,158                                              | 2,700         |
| 4  | Huyện Giá Rai       | 115,000                                        | 112,606                                                             | 299,311                                         | 186,705                   | 175,821          | 36,612                          | 139,209                                                          | 5,394                                              | 5,490         |
| 5  | Huyện Đông Hải      | 99,500                                         | 97,806                                                              | 270,976                                         | 173,170                   | 157,593          | 91,274                          | 66,319                                                           | 10,987                                             | 4,590         |
| 6  | Huyện Phước Long    | 39,500                                         | 37,638                                                              | 303,707                                         | 266,069                   | 229,133          | 87,942                          | 141,191                                                          | 2,606                                              | 34,330        |
| 7  | Huyện Hồng Dân      | 27,000                                         | 26,370                                                              | 253,472                                         | 227,102                   | 210,633          | 107,923                         | 102,710                                                          | 6,372                                              | 10,097        |





Biểu số 6

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                     | Kế hoạch năm 2015  | Điều chỉnh         | Tăng, giảm        | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------|---------|
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                  | 3                  | 4                  | 5=4-3             | 6          | 7       |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                     | <b>238,300.000</b> | <b>275,122.947</b> | <b>36,822.947</b> |            |         |
| A  | Đầu tư trên địa bàn huyện - thành phố (phân cấp Ngân sách cấp huyện quản lý chi) - Ưu tiên trả nợ các năm trước                                                                                    | 122,500.000        | 143,586.428        | 21,086.428        |            |         |
| *  | Bố trí theo đúng tiêu chí phân bổ                                                                                                                                                                  | 115,000.000        | 136,086.428        | 21,086.428        |            |         |
| 1  | <b>UBND thành phố Bạc Liêu</b>                                                                                                                                                                     | <b>22,399.000</b>  | <b>32,062.954</b>  | <b>9,663.954</b>  |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                          |                    |                    | -                 |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                            | 4,600.000          | 4,600.000          | -                 |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                    | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 |            |         |
| -  | Kinh phí chi trả bồi sung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho 03 đối tượng thuộc dự án xây dựng đường trục ngang khu thủy lợi (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu), tại phường 7, thành phố Bạc Liêu |                    | 3,686.247          | 3,686.247         |            |         |
| -  | Tuyến phía Đông sông Công Diên (từ nhà ông Nguyễn Tấn Kiệt đến sông Bạc Liêu)                                                                                                                      |                    | 1,100.000          | 1,100.000         |            |         |
| -  | Cầu Công Diên, ấp Công Diên, Xã Vĩnh Trạch                                                                                                                                                         |                    | 504.000            | 504.000           |            |         |
| -  | Nâng cấp mở rộng tuyến lộ từ cầu ông Gích đến trụ sở ấp Giáp Nước (giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông), xã Vĩnh Trạch                                                                                    |                    | 1,200.000          | 1,200.000         |            |         |
| -  | Lộ phía Tây kênh Giữa xã Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trương đến cầu Trung ương Đoàn)                                                                                |                    | 1,355.000          | 1,355.000         |            |         |
| -  | Cầu kênh Xóm Đồng, ấp Thào Láng, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu                                                                                                                                 |                    | 1,318.707          | 1,318.707         |            |         |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: Cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                       |                    | 500.000            | 500.000           |            |         |
| 2  | <b>UBND huyện Vĩnh Lợi</b>                                                                                                                                                                         | <b>12,336.000</b>  | <b>12,836.000</b>  | <b>500.000</b>    |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                          |                    |                    | -                 |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                            | 2,500.000          | 2,500.000          | -                 |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                    | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 |            |         |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: Cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                       |                    | 500.000            | 500.000           |            |         |
| 3  | <b>UBND huyện Hòa Bình</b>                                                                                                                                                                         | <b>13,960.000</b>  | <b>14,460.000</b>  | <b>500.000</b>    |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                          |                    |                    | -                 |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                            | 2,700.000          | 2,700.000          | -                 |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                    | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 |            |         |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                       |                    | 500.000            | 500.000           |            |         |
| 4  | <b>UBND thị xã Giá Rai</b>                                                                                                                                                                         | <b>20,208.000</b>  | <b>20,708.000</b>  | <b>500.000</b>    |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                          |                    |                    | -                 |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                            | 4,100.000          | 4,100.000          | -                 |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                    | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 |            |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                              | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh        | Tăng, giảm       | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------|---------|
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                           | 3                 | 4                 | 5=4-3            | 6          | 7       |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: Cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                                |                   | 500.000           | 500.000          |            |         |
| 5  | <b>UBND huyện Đông Hải</b>                                                                                                                                                                                  | <b>18,098.000</b> | <b>18,598.000</b> | <b>500.000</b>   |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                                   |                   |                   | -                |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                                     | 3,600.000         | 3,600.000         | -                |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                             | 1,000.000         | 1,000.000         | -                |            |         |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                                |                   | 500.000           | 500.000          |            |         |
| 6  | <b>UBND huyện Phước Long</b>                                                                                                                                                                                | <b>13,959.000</b> | <b>22,881.474</b> | <b>8,922.474</b> |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                                   |                   |                   | -                |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                                     | 2,700.000         | 2,700.000         | -                |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                             | 1,000.000         | 1,000.000         | -                |            |         |
| -  | Kinh phí chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình kè sông thị trấn Phước Long và Lộ 250, ấp hành chính, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, cho bà: Nguyễn Thị Giang |                   | 856.574           | 856.574          |            |         |
| -  | Tuyến đường cấp kênh xáng Vĩnh Phong                                                                                                                                                                        |                   | 1,425.000         | 1,425.000        |            |         |
| -  | Tuyến đường liên ấp Kiểm Đề - Địa Muồng                                                                                                                                                                     |                   | 124.000           | 124.000          |            |         |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                                |                   | 500.000           | 500.000          |            |         |
| -  | Hỗ trợ huyện Phước Long thanh toán việc xây dựng các công trình nông thôn mới                                                                                                                               |                   | 6,016.900         | 6,016.900        |            |         |
|    | + Tuyến đường nhà 2 Huệ - giáp Vĩnh Phú Đông                                                                                                                                                                |                   | 1,859.000         | 1,859.000        |            |         |
|    | + Tuyến đường liên ấp Kiểm Đề - Địa Muồng                                                                                                                                                                   |                   | 509.000           | 509.000          |            |         |
|    | + Tuyến lộ Cây Nhâm - Nhà 5 Dư - Tương 3A                                                                                                                                                                   |                   | 598.000           | 598.000          |            |         |
|    | + Tuyến đường cấp kênh xáng Vĩnh Phong                                                                                                                                                                      |                   | 3,050.900         | 3,050.900        |            |         |
| 7  | <b>UBND huyện Hồng Dân</b>                                                                                                                                                                                  | <b>14,040.000</b> | <b>14,540.000</b> | <b>500.000</b>   |            |         |
|    | Trong đó:                                                                                                                                                                                                   |                   |                   | -                |            |         |
| -  | Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục (ưu tiên mua sắm thiết bị)                                                                                                                                                     | 2,800.000         | 2,800.000         | -                |            |         |
| -  | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                                                             | 1,000.000         | 1,000.000         | -                |            |         |
| -  | Vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn ủy thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015)                                |                   | 500.000           | 500.000          |            |         |
| ** | <b>Hỗ trợ khác</b>                                                                                                                                                                                          | <b>7,500.000</b>  | <b>7,500.000</b>  | <b>-</b>         |            |         |
| 1  | <b>UBND huyện Vĩnh Lợi</b>                                                                                                                                                                                  | <b>1,000.000</b>  | <b>1,000.000</b>  | <b>-</b>         |            |         |
| -  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                                         | 1,000.000         | 1,000.000         | -                |            |         |
| 2  | <b>UBND huyện Hòa Bình</b>                                                                                                                                                                                  | <b>1,000.000</b>  | <b>1,000.000</b>  | <b>-</b>         |            |         |
| -  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                                                                                                                                                        | 1,000.000         | 1,000.000         | -                |            |         |
| 3  | <b>UBND huyện Đông Hải</b>                                                                                                                                                                                  | <b>1,000.000</b>  | <b>1,000.000</b>  | <b>-</b>         |            |         |
| -  | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải                                                                                                                                                     | 1,000.000         | 1,000.000         | -                |            |         |



| TT        | Danh mục dự án                                                                             | Kế hoạch năm 2015  | Điều chỉnh         | Tăng, giảm        | Chủ đầu tư                            | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------------|---------|
| 1         | 2                                                                                          | 3                  | 4                  | 5=4-3             | 6                                     | 7       |
| 4         | <b>UBND huyện Phước Long</b>                                                               | <b>1,000.000</b>   | <b>1,000.000</b>   | -                 |                                       |         |
| -         | Xây dựng Phòng một cửa và Phòng tiếp dân thuộc UBND huyện Phước Long                       | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 |                                       |         |
| 5         | <b>UBND huyện Hồng Dân</b>                                                                 | <b>1,000.000</b>   | <b>1,000.000</b>   | -                 |                                       |         |
| -         | Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân                                         | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 |                                       |         |
| 6         | <b>UBND thành phố Bạc Liêu</b>                                                             | <b>2,500.000</b>   | <b>2,500.000</b>   | -                 |                                       |         |
| -         | Hỗ trợ xây dựng Nhà lồng chợ và hệ thống hạ tầng chợ Ngã ba lương thực, thành phố Bạc Liêu | 2,500.000          | 2,500.000          | -                 |                                       |         |
| <b>B</b>  | <b>Đầu tư trên địa bàn tỉnh (Tỉnh quản lý chi)</b>                                         | <b>115,800.000</b> | <b>131,536.519</b> | <b>15,736.519</b> |                                       |         |
| <b>I</b>  | <b>Chuẩn bị đầu tư (kể cả chủ trương đầu tư)</b>                                           | <b>3,900.000</b>   | <b>3,900.000</b>   | -                 |                                       |         |
| <b>*</b>  | <b>Danh mục chuyển tiếp</b>                                                                | <b>1,200.000</b>   | <b>1,200.000</b>   | -                 |                                       |         |
| 1         | Trạm điện Nhà máy chế biến gạo huyện Hồng Dân                                              | 200.000            | 200.000            | -                 | Sở Công thương                        |         |
| 2         | Dự án Hệ thống Trạm bơm do Bỉ tài trợ                                                      | 600.000            | 600.000            | -                 | Sở KH&ĐT                              |         |
| 3         | Dự án đầu tư xây dựng cầu Xẻo Vẹt (theo hình thức BOT)                                     | 400.000            | 400.000            | -                 | Sở KH&ĐT                              |         |
| <b>**</b> | <b>Danh mục mới</b>                                                                        | <b>2,700.000</b>   | <b>2,700.000</b>   | -                 |                                       |         |
| 1         | Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long                      | 200.000            | 200.000            | -                 | UBND huyện PL                         |         |
| 2         | Mua sắm trang thiết bị y tế 06 trạm y tế xã                                                | 200.000            | 200.000            | -                 | Sở Y tế                               |         |
| 3         | Dự án cải tạo, nâng cấp trường cao đẳng y tế                                               | 200.000            | 200.000            | -                 | Trường CĐYT                           |         |
| 4         | Mua sắm trang thiết bị trong đề án phát triển Đoàn cải lương Cao Văn Lầu (giai đoạn 2)     | 200.000            | 200.000            | -                 | Sở VH TT & DL                         |         |
| 5         | Xây dựng Phòng kiểm nghiệm môi trường và xét nghiệm bệnh thú y                             | 100.000            | 100.000            | -                 | Sở NN&PTNT                            |         |
| 6         | Kênh phân tuyến khu vực rừng phòng hộ ven biển Đông                                        | 200.000            | 200.000            | -                 | Sở NN&PTNT<br>(Chi cục kiểm lâm tỉnh) |         |
| 7         | Xây dựng cổng hàng rào và mở rộng đường vào Sở chỉ huy của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh         | 200.000            | 200.000            | -                 | BCH QS tỉnh                           |         |
| 8         | Xây dựng Sân Tennis Trường Quân sự địa phương                                              | 100.000            | 100.000            | -                 | BCH QS tỉnh                           |         |
| 9         | Sửa chữa Bệnh xá quân dân y                                                                | 100.000            | 100.000            | -                 | BCH QS tỉnh                           |         |
| 10        | Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Ban Dân tộc tỉnh                                              | 100.000            | 100.000            | -                 | Ban Dân tộc tỉnh                      |         |
| 11        | Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu                          | 100.000            | 100.000            | -                 | Trường CĐ KT-KT                       |         |
| 12        | Dự án đầu tư nhà máy xử lý nước thải thành phố Bạc Liêu                                    | 1,000.000          | 1,000.000          | -                 | UBND TPBL                             |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                 | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh | Tăng, giảm   | Chủ đầu tư                            | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|--------------|---------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                              | 3                 | 4          | 5=4-3        | 6                                     | 7       |
| 13  | Dự phòng (Lập chủ trương đầu tư giai đoạn 2016-2020)                                                                                           | 2,100.000         | 389.810    | (1,710.190)  |                                       |         |
| 14  | Phân bổ dự phòng                                                                                                                               |                   | 1,710.190  | 1,710.190    |                                       |         |
| -   | Dự án bảo quản, tu bổ di tích Miếu Ông Bồn (Phước Đức Cổ Miếu):                                                                                |                   | 50.000     | 50.000       | Sở VH TT & DL                         |         |
| -   | Dự án xây dựng Nhà khách tỉnh Bạc Liêu tại Phú Quốc                                                                                            |                   | 100.000    | 100.000      | VP UBND tỉnh                          |         |
| -   | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2015-2020                                                               |                   | 1,000.000  | 1,000.000    | Sở Công thương                        |         |
| -   | Dự án xây dựng Nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm (thanh toán chi phí khảo sát địa chất, chi phí khảo sát địa hình và 70% chi phí tư vấn lập dự án) |                   | 281.720    | 281.720      | Tỉnh đoàn                             |         |
| -   | Dự án xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan huyện Đông Hải                                                                                      |                   | 278.470    | 278.470      | UBND huyện Đông Hải                   |         |
| II  | Hỗ trợ doanh nghiệp công ích                                                                                                                   | 1,000.000         | 1,000.000  | -            |                                       |         |
| III | Quy hoạch phát triển đất (Trong đó có GPMB để xây dựng trụ sở Hội người mù, dự án đo vẽ bản đồ địa chính và đồ án 513)                         | 12,600.000        | -          | (12,600.000) | TT PT Quỹ nhà và đất; Sở TN-MT, Sở NV |         |
| IV  | Phân bổ quỹ phát triển đất                                                                                                                     |                   | 12,600.000 | 12,600.000   |                                       |         |
| 1   | Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng trụ sở và nơi dạy học của Hội người mù tại xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi                             |                   | 1,400.000  | 1,400.000    | UBND huyện PL                         |         |
| 2   | Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008 - 2010 và định hướng đến năm 2015 - 2018      |                   | 3,900.000  | 3,900.000    | Sở TT và MT                           |         |
| 3   | Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ bản đồ địa giới hành chính                                                                                 |                   | 1,300.000  | 1,300.000    | Sở Nội Vụ                             |         |
| 4   | Bồi thường giải tỏa dự án xây dựng Trung tâm Thương mại - Dịch vụ tại phường 3 thành phố Bạc Liêu                                              |                   | 6,000.000  | 6,000.000    | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất   |         |
| IV  | Trả nợ khối lượng XD CB                                                                                                                        | 16,171.000        | 16,171.000 | -            |                                       |         |
| 1   | Xây dựng trụ sở Sở Giao thông vận tải                                                                                                          | 948.000           | 948.000    | -            | Sở GTVT                               |         |
| 2   | Dự án Trung Đoàn 894                                                                                                                           | 2,000.000         | 2,000.000  | -            | BCH QS tỉnh                           |         |
| 3   | Dự án XD Ban CHQS TP Bạc Liêu                                                                                                                  | 6,000.000         | 6,000.000  | -            | BCH QS tỉnh                           |         |
| 4   | Công trình BCH Quân sự huyện đội Đông Hải                                                                                                      | 7,000.000         | 7,000.000  | -            | BCH QS tỉnh                           |         |
| 5   | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch                                                             | 223.000           | 223.000    | -            | TT XTĐT & DL                          |         |
| V   | Công trình giáo dục                                                                                                                            | 24,660.000        | 24,660.000 | -            |                                       |         |
| 1   | Đầu tư trang thiết bị và xây dựng phòng học bộ môn ngoại ngữ - Đào tạo giáo viên tiếng Anh các trường phổ thông công lập                       | 3,000.000         | 3,000.000  | -            | Sở GD-ĐT                              |         |
| 2   | Trường THPT Nguyễn Trung Trực                                                                                                                  | 3,760.000         | 3,760.000  | -            | Sở GD & ĐT                            |         |
| 3   | Xây dựng Trường THCS Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long                                                                                       | 4,000.000         | 4,000.000  | -            | UBND huyện PL                         |         |
| 4   | Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Phước Long                                                                                                   | 2,100.000         | 2,100.000  | -            | UBND huyện PL (TT DN huyện PL)        |         |
| 5   | Trường Mầm non Hoa Xuân, huyện Hồng Dân                                                                                                        | 4,000.000         | 4,000.000  | -            | UBND huyện HD                         |         |
| 6   | Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ, thành phố Bạc Liêu                                                                                                     | 1,800.000         | 1,800.000  | -            | UBND TPBL                             |         |
| 7   | Trường Mẫu giáo Sơn Ca, thành phố Bạc Liêu                                                                                                     | 3,000.000         | 3,000.000  | -            | UBND TPBL                             |         |
| 8   | Hỗ trợ xây dựng Trường Mẫu giáo Sao Biển, huyện Đông Hải                                                                                       | 3,000.000         | 3,000.000  | -            | UBND huyện ĐH                         |         |



| TT          | Danh mục dự án                                                                                                                                                               | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh        | Tăng, giảm        | Chủ đầu tư                                | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------|---------|
| 1           | 2                                                                                                                                                                            | 3                 | 4                 | 5=4-3             | 6                                         | 7       |
| <b>VI</b>   | <b>Công trình khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                         | <b>8,000.000</b>  | <b>8,000.000</b>  | <b>-</b>          |                                           |         |
| 1           | Dự án xây dựng trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                               | 4,000.000         | 4,000.000         | -                 | Sở KH&CN                                  |         |
| 2           | Xây dựng Khu ứng dụng công nghệ sinh học                                                                                                                                     | 4,000.000         | 4,000.000         | -                 | Sở KH&CN                                  |         |
| <b>VII</b>  | <b>Các công trình chuyển tiếp</b>                                                                                                                                            | <b>47,369.000</b> | <b>47,369.000</b> | <b>-</b>          |                                           |         |
| <b>*</b>    | <b>Công trình hoàn thành năm 2015</b>                                                                                                                                        | <b>33,369.000</b> | <b>33,369.000</b> | <b>-</b>          |                                           |         |
| 1           | Xây dựng Trạm kiểm lâm bảo vệ rừng Nhà Mát                                                                                                                                   | 650.000           | 650.000           | -                 | Sở NN&PTNT (Chi cục kiểm lâm tỉnh)        |         |
| 2           | Sửa chữa và nâng cấp Đồn Biên phòng Cái Cù 666                                                                                                                               | 3,600.000         | 3,600.000         | -                 | BCH BĐBP tỉnh                             |         |
| 3           | Xây dựng cổng và hàng rào trụ sở BCH BĐBP tỉnh                                                                                                                               | 1,500.000         | 1,500.000         | -                 | BCH BĐBP tỉnh                             |         |
| 4           | Hội trường Trại tạm giam Công an tỉnh                                                                                                                                        | 1,700.000         | 1,700.000         | -                 | Công an tỉnh                              |         |
| 5           | Dự án 64 phường, xã đội                                                                                                                                                      | 1,000.000         | 1,000.000         | -                 | BCH QS tỉnh                               |         |
| 6           | Cải tạo, Sửa chữa trụ sở làm việc Sở VH, TT & DL                                                                                                                             | 590.000           | 590.000           | -                 | Sở VH&TT&DL                               |         |
| 7           | Xây dựng khuôn viên và bề mặt tượng "Bác Hồ với chiến sĩ Biên phòng"                                                                                                         | 250.000           | 250.000           | -                 | BCH BĐBP tỉnh                             |         |
| 8           | Sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp                                                                                                                                                   | 500.000           | 500.000           | -                 | Sở Tư pháp                                |         |
| 9           | Xây dựng biểu tượng kết nghĩa Bạc Liêu - Ninh Bình                                                                                                                           | 1,800.000         | 1,800.000         | -                 | BQLDA tỉnh                                |         |
| 10          | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                                        | 360.000           | 360.000           | -                 | Sở TTTT                                   |         |
| 11          | Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu                                                                                                               | 10,000.000        | 10,000.000        | -                 | BQLDA tỉnh                                |         |
| 12          | Dự án xây dựng trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Giá Rai                                                                                                                    | 619.000           | 619.000           | -                 | UBND thị xã GR                            |         |
| 13          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Vĩnh Lợi                                                                                 | 2,000.000         | 2,000.000         | -                 | Sở Công thương                            |         |
| 14          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Hòa Bình                                                                                 | 2,000.000         | 2,000.000         | -                 | Sở Công thương                            |         |
| 15          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Giá Rai                                                                                  | 1,000.000         | 1,000.000         | -                 | Sở Công thương                            |         |
| 16          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Đông Hải                                                                                 | 2,500.000         | 2,500.000         | -                 | Sở Công thương                            |         |
| 17          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Phước Long                                                                               | 2,000.000         | 2,000.000         | -                 | Sở Công thương                            |         |
| 18          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư bức xúc khu vực nông thôn địa bàn huyện Hồng Dân                                                                                 | 1,300.000         | 1,300.000         | -                 | Sở Công thương                            |         |
| <b>**</b>   | <b>Công trình hoàn thành sau năm 2015</b>                                                                                                                                    | <b>14,000.000</b> | <b>14,000.000</b> | <b>-</b>          |                                           |         |
| <b>-</b>    | <b>Công trình chuyển tiếp</b>                                                                                                                                                | <b>11,000.000</b> | <b>11,000.000</b> | <b>-</b>          |                                           |         |
| 1           | Dự án trụ sở huyện ủy Giá Rai                                                                                                                                                | 3,000.000         | 3,000.000         | -                 | UBND thị xã GR                            |         |
| 2           | Dự án trụ sở HĐND-UBND huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                        | 6,000.000         | 6,000.000         | -                 | UBND huyện VL                             |         |
| 3           | Xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Vĩnh Lợi, Bộ CHQS tỉnh Bạc Liêu/QK9                                                                                                       | 2,000.000         | 2,000.000         | -                 | BCH QS tỉnh                               |         |
| <b>-</b>    | <b>Công trình dự kiến khởi công mới</b>                                                                                                                                      | <b>3,000.000</b>  | <b>3,000.000</b>  | <b>-</b>          |                                           |         |
| 1           | Xây dựng trụ sở tiếp công dân                                                                                                                                                | 3,000.000         | 3,000.000         | -                 | VP UBND tỉnh                              |         |
| <b>VIII</b> | <b>Các công trình khác</b>                                                                                                                                                   |                   | <b>15,736.519</b> | <b>15,736.519</b> |                                           |         |
| 1           | Vốn uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu: Cho vay giải quyết việc làm (Đề án tăng vốn uỷ thác cho vay Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2013 - 2015) |                   | 4,600.000         | 4,600.000         | Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bạc Liêu |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                       | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh | Tăng, giảm | Chủ đầu tư                                                       | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | 2                                                                                                    | 3                 | 4          | 5=4-3      | 6                                                                | 7       |
| 2  | Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị làm việc các trung tâm trực thuộc Sở Văn hóa thể thao và Du lịch  |                   | 3,500.000  | 3,500.000  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                  |         |
| 3  | Sửa chữa bổ sung nhà số 13, đường Ninh Bình                                                          |                   | 91.519     | 91.519     | Trung tâm Phát triển Quỹ nhà và đất                              |         |
| 4  | Sửa chữa, mua sắm một số thiết bị tại Trung tâm Văn hóa tỉnh phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV |                   | 1,700.000  | 1,700.000  | Văn phòng UBND tỉnh                                              |         |
| 5  | Dự án xây dựng công trình hệ thống nước sạch xã Hưng Phú huyện Phước Long                            |                   | 2,500.000  | 2,500.000  | Sở NN&PTNT (Trung Tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) |         |
| 6  | Dự án xây dựng công trình hệ thống cấp nước sạch xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long                  |                   | 2,500.000  | 2,500.000  | Sở NN&PTNT (Trung Tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn) |         |
| 7  | Hỗ trợ Trung tâm phát triển quỹ nhà đất sửa chữa nhà khách huyện Phước Long để làm trụ sở làm việc   |                   | 398.000    | 398.000    | Trung tâm Phát triển Quỹ nhà và đất                              |         |
| 8  | Thuê tư vấn thẩm định giá các loại rừng                                                              |                   | 447.000    | 447.000    | Sở Tài chính                                                     |         |

**\* Ghi chú:**

Tổng vốn kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015: 275.123 triệu đồng, trong đó:

- Huyện chi: 143.586 triệu đồng, tương đương 52,19% kế hoạch (trong đó chi cho giáo dục 23.000 triệu đồng)
- Tỉnh chi: 131.537 triệu đồng tương đương 47,81% kế hoạch, trong đó:
  - + Chuẩn bị đầu tư: 6.000 triệu đồng, tương đương 2,1% kế hoạch; theo quy định.
  - + Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 1.000 triệu đồng, tương đương 0,36% kế hoạch; theo quy định.
  - + Phát triển quỹ đất: 12.600 triệu đồng, tương đương 4,58% kế hoạch; theo quy định (30% của 42.000 trđ tiền thu từ sử dụng đất).
  - + Trả nợ khối lượng XDCB: 16.171 triệu đồng, tương đương 5,88% kế hoạch.
  - + Công trình giáo dục: 24.660 triệu đồng, tương đương 8,96% kế hoạch; theo quy định.
  - + Công trình khoa học công nghệ: 8.000 triệu đồng, tương đương 2,9% kế hoạch; theo quy định.
  - + Công trình chuyển tiếp: 47.369 triệu đồng, tương đương 17,22% kế hoạch.
  - + Công trình khác: 15.737 triệu đồng, tương đương 5,72% kế hoạch.





Biểu số 7

## CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Kế hoạch năm 2015  | Điều chỉnh         | Tăng giảm          | Chủ đầu tư                                       | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                 | <b>700,000.000</b> | <b>800,000.000</b> | <b>100,000.000</b> |                                                  |         |
| A   | <b>Ngân sách tỉnh quản lý chi</b>                                                                                                                              | <b>648,806.000</b> | <b>717,887.505</b> | <b>69,081.505</b>  |                                                  |         |
| I   | <b>Hoàn trả nợ nguồn và nợ khối lượng XD CB</b>                                                                                                                | <b>547,206.000</b> | <b>549,135.505</b> | <b>1,929.505</b>   |                                                  |         |
| I   | <b>Hoàn trả nợ nguồn</b>                                                                                                                                       | <b>435,305.000</b> | <b>437,234.505</b> | <b>1,929.505</b>   |                                                  |         |
| 1.1 | Hút nguồn từ thu tiền sử dụng đất (Năm 2005-2008)                                                                                                              | 37,853.000         | 37,853.000         | -                  |                                                  |         |
| 1.2 | Trả ứng trước dự toán năm 2010-2011                                                                                                                            | 43,154.000         | 43,154.000         | -                  |                                                  |         |
| 1.3 | Trả tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011                                                                                                                          | 67,549.000         | 67,549.000         | -                  |                                                  |         |
| 1.4 | Trả tạm ứng XD CB                                                                                                                                              | 97,999.000         | 26,178.182         | (71,820.818)       |                                                  |         |
| *   | <b>Phân bổ hoàn trả tạm ứng</b>                                                                                                                                |                    | <b>26,178.182</b>  | <b>26,178.182</b>  |                                                  |         |
| -   | Tạm ứng triển khai thực hiện XD và KD hạ tầng KCN Trà Kha (Hoàn trả tạm ứng chi bồi thường GPMB khu công nghiệp Trà Kha)                                       |                    | 10,073.700         | 10,073.700         | Cty Phát triển hạ tầng KCN                       |         |
| -   | Tạm ứng kê chống sạt lở chân tháp cổ Vĩnh Hưng                                                                                                                 |                    | 10.000             | 10.000             | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                  |         |
| -   | Tạm ứng chi trả bồi thường cơ sở Quốc Dư                                                                                                                       |                    | 85.203             | 85.203             | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ                                                                                                                             |                    | 392.323            | 392.323            | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng thanh toán cho Cty cơ điện XD-NN thủy lợi Mekkong                                                                                                      |                    | 593.927            | 593.927            | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng chi bồi thường cho TT phát triển Quỹ đất                                                                                                               |                    | 5,236.029          | 5,236.029          | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi khu đất Sở GTVT cũ                                                                                                      |                    | 99.278             | 99.278             | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng kp bồi thường hỗ trợ thu hồi đất ông Ngô Muối                                                                                                          |                    | 86.905             | 86.905             | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng chi trả bồi thường tái định cư thu hồi khu nhà máy đèn                                                                                                 |                    | 901.239            | 901.239            | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng NS chi trả tiền bồi thường hỗ trợ 2 hộ trong khu đất Sở GTVT (cũ) giao cho Cty CP đầu tư Tạm ứng PT Sài Gòn COOP                                       |                    | 173.988            | 173.988            | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng NS để chi trả bồi thường, hỗ trợ tái định cư (bổ sung) công trình xây dựng đoạn đầu nối ngã năm vòng xoay với đường vành đai ngoài                     |                    | 3,128.851          | 3,128.851          | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng kinh phí chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đầu nối đoạn ngã 5 vòng xoay (theo Công văn số 1860/UBND-QHKH ngày 23/5/2013 của UBND tỉnh) |                    | 291.393            | 291.393            | Trung tâm phát triển Quỹ nhà và đất              |         |
| -   | Tạm ứng hỗ trợ tiền sửa chữa, di dời                                                                                                                           |                    | 20.294             | 20.294             | Trường Cao đẳng KT KT Bạc Liêu (Trường TH KT KT) |         |
| -   | Tạm ứng tiền bồi thường cho hộ bà Lữ thị Kim Liên ngụ Phường 1, thành phố Bạc Liêu (CV 4334/UBND-KT ngày 27/11/2012)                                           |                    | 300.000            | 300.000            | Sở Tài Nguyên và Môi trường                      |         |
| -   | Tạm ứng thuê tư vấn thẩm định quyền sử dụng đất                                                                                                                |                    | 23.719             | 23.719             | Sở Tài Nguyên và Môi trường                      |         |
| -   | Tạm ứng thanh toán khối lượng công trình trụ sở làm việc                                                                                                       |                    | 2,000.000          | 2,000.000          | Sở Giao thông vận tải                            |         |
| -   | Tạm ứng chi trả giải phóng mặt bằng Trần Huỳnh                                                                                                                 |                    | 192.148            | 192.148            | Sở Giao thông vận tải                            |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                       | Kế hoạch năm 2015  | Điều chỉnh         | Tăng giảm         | Chủ đầu tư            | Ghi chú          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
| -   | Tạm ứng KP chi trả bồi thường thiệt hại công trình xây dựng bến phà Cái Cùng cho ông Bùi Đức Công (CV 3104/UBND-QHKH ngày 11/9/2012) |                    | 2,569.185          | 2,569.185         | Sở Giao thông vận tải |                  |
| 1.5 | <b>Trả vay Chương trình 132</b>                                                                                                      | <b>88,750.000</b>  | <b>162,500.323</b> | <b>73,750.323</b> |                       |                  |
| 1.6 | <b>Trả vay KBNN</b>                                                                                                                  | <b>100,000.000</b> | <b>100,000.000</b> | -                 |                       |                  |
| 2   | <b>Trả nợ khối lượng XDCB</b>                                                                                                        | <b>111,901.000</b> | <b>111,901.000</b> | -                 |                       |                  |
| -   | Dự án mua sắm trang thiết bị BVĐK tỉnh                                                                                               | 35,000.000         | 35,000.000         | -                 | Sở Y tế (BVĐK tỉnh)   |                  |
| -   | Dự án mua sắm trang thiết bị 15 trạm y tế trên địa bàn tỉnh                                                                          | 8,468.000          | 8,468.000          | -                 | Sở Y tế               |                  |
| -   | Đường liên tỉnh lộ 38                                                                                                                | 7,495.000          | 7,495.000          | -                 | UBND TPBL             |                  |
| -   | Đường Hòa Bình, thành phố Bạc Liêu                                                                                                   | 680.000            | 680.000            | -                 | UBND TPBL             |                  |
| -   | Dự án XD các tuyến đường xung quanh khu đất Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu - Sài Gòn                                                     | 1,800.000          | 1,800.000          | -                 | BQLDA tỉnh            |                  |
| -   | XD cống thoát nước đoạn nấn của Cầu số 2                                                                                             | 462.000            | 462.000            | -                 | UBND huyện HB         |                  |
| -   | Dự án cải tạo nâng cấp sân vận động, nhà luyện tập và thi đấu Judo và nhà tập cũ.                                                    | 259.000            | 259.000            | -                 | Sở VH TT & DL         |                  |
| -   | Dự án xây dựng tượng đài Chiến Thắng                                                                                                 | 2,000.000          | 2,000.000          | -                 | Sở VH TT & DL         |                  |
| -   | Dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng                                                                                                   | 34,190.000         | 34,190.000         | -                 | Sở VH TT & DL         |                  |
| -   | Dự án XD và KD HT KCN Trà Kha (kể cả tái định cư)                                                                                    | 5,000.000          | 5,000.000          | -                 | Cty PTHT KCN          |                  |
| -   | Dự án Mở rộng Khu lưu niệm nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ và nghệ nhân Cao Văn Lầu                                                  | 2,547.000          | 2,547.000          | -                 | Sở VH TT & DL         |                  |
| -   | Dự án đầu tư xây dựng cầu số 3 khu trung tâm hành chính huyện Hồng Dân                                                               | 4,000.000          | 4,000.000          | -                 | UBND huyện HD         | Đối ứng vốn HTMT |
| -   | Đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới                                                                                                | 5,000.000          | 5,000.000          | -                 | UBND huyện HD         | Đối ứng vốn TPCP |
| -   | Kè trung tâm hành chính huyện Hồng Dân                                                                                               | 5,000.000          | 5,000.000          | -                 | UBND huyện HD         | Đối ứng vốn HTMT |
| II  | <b>Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014</b>                                                  | <b>15,200.000</b>  | <b>15,200.000</b>  | -                 |                       |                  |
| 1   | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                                                                     | <b>11,800.000</b>  | <b>11,800.000</b>  | -                 |                       |                  |
| -   | Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải y tế 04 Bệnh viện đa khoa tuyến huyện (Đông Hải, Giá Rai, Phước Long và Vĩnh Lợi)   | 2,500.000          | 2,500.000          | -                 | Sở Y tế               |                  |
| -   | NC, SC hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện Đa khoa Huyện Hòa Bình                                                                | 2,700.000          | 2,700.000          | -                 | UBND huyện HB         |                  |
| -   | Trường THPT Ninh T Lợi (GD2)                                                                                                         | 3,000.000          | 3,000.000          | -                 | Sở GD & ĐT            |                  |
| -   | Trường THPT Tân Phong                                                                                                                | 3,600.000          | 3,600.000          | -                 | Sở GD & ĐT            |                  |
| 2   | <b>Lĩnh vực khác</b>                                                                                                                 | <b>3,400.000</b>   | <b>3,400.000</b>   | -                 |                       |                  |
| -   | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm                                                                            | 900.000            | 900.000            | -                 | Tỉnh Đoàn             |                  |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                                                      | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh         | Tăng giảm          | Chủ đầu tư                 | Ghi chú                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------------|
| -          | Trồng cây xanh trên địa bàn thành phố Bạc Liêu                                                                                      | 2,500.000         | 2,500.000          | -                  | TT DVĐT tỉnh               |                                 |
| <b>III</b> | <b>Danh mục dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                   | <b>82,700.000</b> | <b>139,700.000</b> | <b>57,000.000</b>  |                            |                                 |
| <b>*</b>   | <b>Dự án hoàn thành năm 2015</b>                                                                                                    | <b>68,700.000</b> | <b>129,700.000</b> | <b>61,000.000</b>  |                            |                                 |
| <b>1</b>   | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                                                                    | <b>35,700.000</b> | <b>39,700.000</b>  | <b>4,000.000</b>   |                            |                                 |
| -          | Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 2)                                                                                              | 10,000.000        | 14,000.000         | 4,000.000          | Sở Y tế (BVĐK tỉnh)        | Phần còn lại sử dụng nguồn HTMT |
| -          | Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hải                                                                                                    | 3,000.000         | 3,000.000          | -                  | UBND huyện ĐH              |                                 |
| -          | Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long                                                                                                  | 3,000.000         | 3,000.000          | -                  | UBND huyện PL              |                                 |
| -          | Sửa chữa công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Dân                                                                                | 2,000.000         | 2,000.000          | -                  | UBND huyện HD (BVĐK huyện) |                                 |
| -          | Trường THCS-THPT Trần Văn Lắm                                                                                                       | 4,000.000         | 4,000.000          | -                  | Sở GD & ĐT                 |                                 |
| -          | Trường THPT Gành Hào                                                                                                                | 4,000.000         | 4,000.000          | -                  | Sở GD & ĐT                 |                                 |
| -          | Trường THPT Lê Thị Riêng                                                                                                            | 1,600.000         | 1,600.000          | -                  | Sở GD & ĐT                 |                                 |
| -          | Cải tạo, nâng tầng nhà học số 3 - Trường THPT Chuyên Bạc Liêu                                                                       | 2,100.000         | 2,100.000          | -                  | Sở GD & ĐT                 |                                 |
| -          | Dự án xây dựng nhà ở sinh viên                                                                                                      | 4,000.000         | 4,000.000          | -                  | Sở Xây dựng                | HT giai đoạn 1                  |
| -          | Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bạc Liêu                                                                                              | 2,000.000         | 2,000.000          | -                  | Sở LĐ, TB & XH             |                                 |
| <b>2</b>   | <b>Lĩnh vực điện nông thôn</b>                                                                                                      | <b>900.000</b>    | <b>900.000</b>     | <b>-</b>           |                            |                                 |
| -          | Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Hòa Bình (kênh 5 Dư đến kênh 6 Phước, ấp Cái Tràm B)                    | 900.000           | 900.000            | -                  | Sở Công Thương             |                                 |
| <b>3</b>   | <b>Lĩnh vực VH TT &amp; DL</b>                                                                                                      | <b>19,000.000</b> | <b>69,000.000</b>  | <b>50,000.000</b>  |                            |                                 |
| -          | Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu                                                                      | 10,000.000        | 60,000.000         | 50,000.000         | BQLDA tỉnh                 |                                 |
| -          | Xây dựng hạ tầng Khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu                                                                                     | 4,000.000         | 4,000.000          | -                  | Sở VH, TT & DL             | Cắt vốn năm 2014                |
| -          | Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch Nhà mát                                                                                          | 5,000.000         | 5,000.000          | -                  | Sở VH, TT & DL             | Đối ứng                         |
| <b>4</b>   | <b>Lĩnh vực nước sạch và VSMTNT</b>                                                                                                 | <b>8,000.000</b>  | <b>15,000.000</b>  | <b>7,000.000</b>   |                            |                                 |
| -          | Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi                                                                           | 8,000.000         | 8,000.000          | -                  | Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)   |                                 |
| -          | Dự án hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc dự án Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long |                   | 7,000.000          | 7,000.000          | Sở NN&PTNT (TTNS&VSMTNT)   |                                 |
| <b>5</b>   | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                                          | <b>5,100.000</b>  | <b>5,100.000</b>   | <b>-</b>           |                            |                                 |
| -          | Sửa chữa cầu Chùa Phật tuyến đê biển                                                                                                | 1,100.000         | 1,100.000          | -                  | Sở NN&PTNT                 |                                 |
| -          | Đường Cầu Sập -Ninh Quới -Ngan Dừa -QL63 (đoạn từ Đầu Sầu đến Vĩnh Lộc)                                                             | 4,000.000         | 4,000.000          | -                  | Sở GT-VT                   |                                 |
| <b>**</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp sau năm 2015</b>                                                                                               | <b>14,000.000</b> | <b>10,000.000</b>  | <b>(4,000.000)</b> |                            |                                 |
| <b>1</b>   | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                                                                    | <b>5,000.000</b>  | <b>1,000.000</b>   | <b>(4,000.000)</b> |                            |                                 |



| TT         | Danh mục dự án                                                                      | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh        | Tăng giảm         | Chủ đầu tư                                      | Ghi chú                                   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| -          | Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 1)                                              | 5,000.000         | 1,000.000         | (4,000.000)       | Sở Y tế (BVĐK tỉnh)                             |                                           |
| <b>2</b>   | <b>Lĩnh vực môi trường</b>                                                          | <b>2,000.000</b>  | <b>2,000.000</b>  | -                 |                                                 |                                           |
| -          | DA đầu tư xây dựng cải tạo, xử lý ô nhiễm triệt để bãi chôn rác thải huyện Hòa Bình | 2,000.000         | 2,000.000         | -                 | Sở TN-MT                                        | Đối ứng                                   |
| <b>3</b>   | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                          | <b>7,000.000</b>  | <b>7,000.000</b>  | -                 |                                                 |                                           |
| -          | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Cao Văn Lầu                                           | 7,000.000         | 7,000.000         | -                 | UBND TPBL                                       |                                           |
| <b>IV</b>  | <b>Đối ứng các dự án (trong đó có dự án ODA)</b>                                    | <b>3,700.000</b>  | <b>3,700.000</b>  | -                 |                                                 |                                           |
| 1          | Xây dựng cầu và đường kênh 30-4, phường 2, thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình     | 400.000           | 400.000           | -                 | UBND TPBL                                       |                                           |
| 2          | Chi phí Ban QLDA Jica                                                               | 300.000           | 300.000           | -                 | Sở KH&ĐT                                        |                                           |
| 3          | Dự án: Đường Phú Thờ Bắc - Xã Vĩnh Hưng                                             | 3,000.000         | 3,000.000         | -                 | UBND huyện VL                                   |                                           |
| <b>VI</b>  | <b>Phân bổ dự phòng</b>                                                             |                   | <b>10,152.000</b> | <b>10,152.000</b> |                                                 |                                           |
| 1          | Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Phước Long huyện Phước Long                |                   | 5,000.000         | 5,000.000         | Sở NN&PTNT (TTNS&VSMNT)                         |                                           |
| 3          | Dự án phát triển hạ tầng giao thông ĐBSCL hợp phần C, tỉnh Bạc Liêu                 |                   | 2,000.000         | 2,000.000         | Sở GT-VT                                        | Bổ sung vốn đối ứng                       |
| 4          | Xây dựng, cải tạo các hạng mục của Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh          |                   | 1,000.000         | 1,000.000         | Sở LĐTB&XH (Trung tâm giáo dục lao động xã hội) | Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý chất thải |
| 5          | Dự án xây dựng trụ sở làm việc 7 đơn vị trực thuộc Sở Y tế                          |                   | 2,152.000         | 2,152.000         | Sở Y tế                                         |                                           |
| <b>B</b>   | <b>Ngân sách huyện quản lý chi</b>                                                  | <b>51,194.000</b> | <b>82,112.495</b> | <b>30,918.495</b> |                                                 |                                           |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình nông thôn mới</b>                                                   | <b>35,000.000</b> | <b>35,000.000</b> | -                 |                                                 |                                           |
| 1          | Xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long                                                     | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 2          | Xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long                                              | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 3          | Xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long                                              | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 4          | Xã Phước Long, huyện Phước Long                                                     | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 5          | Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long                                                  | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 6          | Xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long                                                   | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 7          | Xã Vĩnh Hưng Phú, huyện Phước Long                                                  | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện PL                                   |                                           |
| 8          | Xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi                                                        | 2,700.000         | 2,700.000         | -                 | UBND huyện VL                                   |                                           |
| 9          | Xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình                                                        | 2,700.000         | 2,700.000         | -                 | UBND huyện HB                                   |                                           |
| 10         | Xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân                                                      | 2,700.000         | 2,700.000         | -                 | UBND huyện HD                                   |                                           |
| 11         | Xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai                                                | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện GR                                   |                                           |
| 12         | Xã Định Thành, huyện Đông Hải                                                       | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND huyện ĐH                                   |                                           |
| 13         | Xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu                                                   | 2,690.000         | 2,690.000         | -                 | UBND TP BL                                      |                                           |
| <b>II</b>  | <b>Trả nợ khối lượng XD CB</b>                                                      | <b>4,335.000</b>  | <b>4,335.000</b>  | -                 |                                                 |                                           |
| 1          | Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã An Phúc, huyện Đông Hải                                  | 1,900.000         | 1,900.000         | -                 | UBND huyện ĐH                                   |                                           |
| 2          | Đường Lộc Ninh nối dài                                                              | 2,435.000         | 2,435.000         | -                 | UBND TPBL                                       |                                           |
| <b>III</b> | <b>Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014</b> | <b>3,559.000</b>  | <b>3,559.000</b>  | -                 |                                                 |                                           |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                       | Kế hoạch năm 2015 | Điều chỉnh        | Tăng giảm         | Chủ đầu tư                                            | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|---------|
| *  | <b>Lĩnh vực khác</b>                                                                                                                 | <b>3,559.000</b>  | <b>3,559.000</b>  | -                 |                                                       |         |
| 1  | Hỗ trợ đầu tư trạm cấp nước và hệ thống nước sạch dự án hỗ trợ hộ nghèo không có nhà ở, đất ở xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu | 2,000.000         | 2,000.000         | -                 | UBND TPBL                                             |         |
| 2  | Hỗ trợ xây dựng đường khóm Trà Kha B, phường 8, thành phố Bạc Liêu                                                                   | 1,559.000         | 1,559.000         | -                 | UBND TPBL                                             |         |
| IV | <b>Danh mục dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                    | <b>8,300.000</b>  | <b>8,300.000</b>  | -                 |                                                       |         |
| *  | <b>Dự án hoàn thành năm 2015</b>                                                                                                     | <b>8,300.000</b>  | <b>8,300.000</b>  | -                 |                                                       |         |
| I  | <b>Lĩnh vực y tế và giáo dục</b>                                                                                                     | <b>3,000.000</b>  | <b>3,000.000</b>  | -                 |                                                       |         |
| 1  | Xây dựng Trạm y tế xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân (kể cả thiết bị)                                                                | 3,000.000         | 3,000.000         | -                 | UBND huyện HD                                         |         |
| 2  | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                                           | <b>5,300.000</b>  | <b>5,300.000</b>  | -                 |                                                       |         |
| 1  | Hỗ trợ đường dẫn vào chợ và hệ thống thoát nước Chợ xã Ninh Quới                                                                     | 2,500.000         | 2,500.000         | -                 | UBND huyện HD                                         |         |
| 2  | Đường vào khu di tích trận Giồng Bướm                                                                                                | 2,800.000         | 2,800.000         | -                 | UBND huyện GR                                         |         |
| V  | <b>Phân bổ dự phòng</b>                                                                                                              |                   | <b>7,000.000</b>  | <b>7,000.000</b>  |                                                       |         |
| 1  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Trường Tiểu học C Xã Vĩnh Phú Đông (xây dựng mới 6 phòng học trệt và khu hiệu bộ)                  |                   | 3,150.000         | 3,150.000         | UBND huyện PL                                         |         |
| 2  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Trường Tiểu học C Xã Hưng Phú (xây dựng mới 8 phòng học trệt)                                      |                   | 2,350.000         | 2,350.000         | UBND huyện PL                                         |         |
| 3  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Trường Tiểu học C Xã Hưng Phú (xây dựng mới 4 phòng học trệt)                                      |                   | 1,500.000         | 1,500.000         | UBND huyện PL                                         |         |
| VI | <b>Trả tạm ứng XDCB</b>                                                                                                              |                   | <b>23,918.495</b> | <b>23,918.495</b> |                                                       |         |
| 1  | Tạm ứng chi trả phương án hỗ trợ thu hồi đất Đồng Kênh Trường Sơn                                                                    |                   | 125.110           | 125.110           | UBND thành phố Bạc Liêu (Phòng Tài chính TPBL)        |         |
| 2  | Tạm ứng chi trả phương án hỗ trợ thu hồi đất Đồng Kênh Trường Sơn                                                                    |                   | 2,634.500         | 2,634.500         | UBND thành phố Bạc Liêu (Phòng Tài chính TPBL)        |         |
| 3  | Tạm ứng ngân sách để chỉnh trang đô thị chuẩn bị thành lập thành phố Bạc Liêu                                                        |                   | 7,000.000         | 7,000.000         | UBND thành phố Bạc Liêu (Phòng Tài chính TPBL)        |         |
| 4  | Tạm ứng ngân sách cho TPBL để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trang Thắng (CV 2347/UBND-QHKHTH ngày 17/7/2012)                 |                   | 970.719           | 970.719           | UBND thành phố Bạc Liêu (Phòng Tài chính TPBL)        |         |
| 5  | Tạm ứng ngân sách cho TPBL để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trang Thắng (QĐ 2226/QĐ-UBND ngày 11/9/2012) lần 2               |                   | 81.600            | 81.600            | UBND thành phố Bạc Liêu (Phòng Tài chính TPBL)        |         |
| 6  | Tạm ứng hỗ trợ tái định cư công trình Kênh Tư Tâm - Cỏ Cai                                                                           |                   | 1,896.566         | 1,896.566         | UBND huyện Hồng Dân (Phòng Tài chính h. Hồng Dân)     |         |
| 7  | Tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản                                                                                                   |                   | 3,000.000         | 3,000.000         | UBND huyện Phước Long (Phòng Tài chính h. Phước Long) |         |
| 8  | Tạm ứng xây dựng 02 tuyến đường từ chùa Địa Muồng và chùa Cosdon đến tuyến đường Quản lộ phụng Hiệp                                  |                   | 5,000.000         | 5,000.000         | UBND huyện Phước Long (Phòng Tài chính h. Phước Long) |         |
| 9  | Tạm ứng GPMB tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                                                                                        |                   | 500.000           | 500.000           | UBND huyện Phước Long (Phòng Tài chính h. Phước Long) |         |
| 10 | Tạm ứng GPMB khu hành chính                                                                                                          |                   | 2,710.000         | 2,710.000         | UBND huyện Vĩnh Lợi (Phòng Tài chính h. Vĩnh Lợi)     |         |

\*Ghi chú: Tổng kế hoạch vốn XSKT năm 2015 là 800.000 triệu đồng, trong đó:

- Hoàn trả nợ nguồn và nợ khối lượng XDCB: 577.389 triệu đồng, tương đương 72,17% kế hoạch.

(trong đó trả cho các công trình y tế và giáo dục: 45.368 trđ)

- Lĩnh vực y tế, giáo dục: 64.652 triệu đồng, tương đương 8,08% kế hoạch.

- Công trình nông thôn mới: 35.000 triệu đồng (ưu tiên bố trí cho y tế và giáo dục), tương đương 4,37% kế hoạch

- Công trình phúc lợi công cộng khác: 119,259 triệu đồng, tương đương 14,9% kế hoạch

- Đối ứng các dự án (trong đó có dự án ODA): 3.700 triệu đồng, tương đương 0,46% kế hoạch



| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch<br>năm 2015 | Điều chỉnh | Tăng giảm | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----|----------------|----------------------|------------|-----------|------------|---------|
|----|----------------|----------------------|------------|-----------|------------|---------|

- Theo quy định thì bố trí 60% tổng vốn cho lĩnh vực y tế và giáo dục (480.000 trđ), nhưng theo PA này chỉ bố trí 145.020 trđ, đạt 18%.

## CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT    | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                    | Kế hoạch năm 2015 |               |               | Chủ đầu tư                                               | Ghi chú                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|
|          |                                                                                                        | Tổng số           | Vốn ĐTPT      | Vốn SN        |                                                          |                              |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                         | <b>87,333</b>     | <b>39,600</b> | <b>47,733</b> |                                                          |                              |
| <b>I</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề</b>                                             | <b>10,025</b>     | <b>-</b>      | <b>10,025</b> |                                                          |                              |
| <b>1</b> | <b>Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề</b>                                                            | <b>3,000</b>      | <b>-</b>      | <b>3,000</b>  |                                                          |                              |
| 1.1      | Hỗ trợ đầu tư mua sắm thiết bị dạy nghề trọng điểm của Trường Cao đẳng nghề                            | 2,000             | -             | 2,000         | Trường Cao đẳng nghề                                     |                              |
| 1.2      | Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường Trung cấp nghề                                                           | 1,000             | -             | 1,000         | Sở Lao động TB - XH                                      | Trả nợ khối lượng hoàn thành |
| <b>2</b> | <b>Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>                                                       | <b>6,695</b>      | <b>-</b>      | <b>6,695</b>  |                                                          |                              |
| 2.1      | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề (dành 20% vốn kế hoạch để dạy nghề cho người khuyết tật)            | 6,345             | -             | 6,345         |                                                          |                              |
| -        | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp                                                         | 1,575             | -             | 1,575         | Sở NN&PTNT<br>(Chi cục Phát triển Nông thôn)             |                              |
| -        | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp                                                         | 950               | -             | 950           | Hội Nông dân tỉnh                                        |                              |
| -        | Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề (dành 20% vốn kế hoạch để dạy nghề cho người khuyết tật), trong đó: | 3,820             | -             | 3,820         |                                                          |                              |
| -        | Thành phố Bạc Liêu                                                                                     | 400               | -             | 400           | UBND TP Bạc Liêu<br>(Phòng LĐ TB &XH thành phố Bạc Liêu) | Thành phố chi                |
| -        | Huyện Hòa Bình                                                                                         | 570               | -             | 570           | UBND huyện HB<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Hòa Bình)        | Huyện chi                    |
| -        | Huyện Vĩnh Lợi                                                                                         | 570               | -             | 570           | UBND huyện VL<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Vĩnh Lợi)        | Huyện chi                    |
| -        | Thị xã Giá Rai                                                                                         | 570               | -             | 570           | UBND thị xã GR<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Giá Rai)        | Huyện chi                    |
| -        | Huyện Đông Hải                                                                                         | 570               | -             | 570           | UBND huyện ĐH<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Đông Hải)        | Huyện chi                    |
| -        | Huyện Hồng Dân                                                                                         | 570               | -             | 570           | UBND huyện HD<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Hồng Dân)        | Huyện chi                    |
| -        | Huyện Phước Long                                                                                       | 570               | -             | 570           | UBND huyện PL<br>(Phòng LĐ TB &XH huyện Phước Long)      | Huyện chi                    |
| 2.2      | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã                                                                 | 350               | -             | 350           | Sở Nội vụ                                                |                              |
| <b>3</b> | <b>Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>                          | <b>-</b>          | <b>-</b>      | <b>-</b>      |                                                          |                              |
| 3.1      | Hỗ trợ học phí, ăn ở, đi lại                                                                           | -                 | -             | -             | Sở Lao động, TB và XH<br>(Trung Tâm Giới thiệu Việc làm) |                              |



| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                          | Kế hoạch năm 2015 |          |        | Chủ đầu tư                                               | Ghi chú   |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|----------------------------------------------------------|-----------|
|       |                                                                                                                                                                              | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                          |           |
| 3.2   | Hỗ trợ chi phí làm thủ tục xuất cảnh                                                                                                                                         | -                 | -        | -      | Sở Lao động, TB và XH<br>(Trung Tâm Giới thiệu Việc làm) |           |
| 4     | Dự án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động                                                                                                                                  | 280               | -        | 280    |                                                          |           |
| -     | Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu cung cầu lao động                                                                                                                              | 280               | -        | 280    | Sở Lao động, TB và XH                                    |           |
| 5     | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                                                                                           | 50                | -        | 50     | Sở Lao động, TB và XH                                    |           |
| II    | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững                                                                                                                           | 26,813            | 21,400   | 5,413  |                                                          |           |
| I     | Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 9,440             | 8,000    | 1,440  |                                                          |           |
| 1.1   | Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển                                                                                                    | 8,000             | 8,000    | -      |                                                          | Huyện chi |
|       | - Xã An Phúc - huyện Đông Hải                                                                                                                                                | 1,000             | 1,000    | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Phúc)                       |           |
|       | - Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải                                                                                                                                         | 1,000             | 1,000    | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Đông)                |           |
|       | - Xã Long Điền Tây - huyện Đông Hải                                                                                                                                          | 1,000             | 1,000    | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Tây)                 |           |
|       | - Xã Diên Hải - huyện Đông Hải                                                                                                                                               | 1,000             | 1,000    | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Diên Hải)                      |           |
|       | - Xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình                                                                                                                                               | 1,000             | 1,000    | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu)                      |           |
|       | - Xã Vĩnh Hậu A - huyện Hòa Bình                                                                                                                                             | 1,000             | 1,000    | -      | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu A)                    |           |
|       | - Xã Hiệp Thành - thành phố Bạc Liêu                                                                                                                                         | 1,000             | 1,000    | -      | UBND TPBL<br>(UBND xã Hiệp Thành)                        |           |
|       | - Xã Vĩnh Trạch Đông - thành phố Bạc Liêu                                                                                                                                    | 1,000             | 1,000    | -      | UBND TPBL<br>(UBND xã Vĩnh Trạch Đông)                   |           |
| 1.2   | Hỗ trợ kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng                                                                                                                      | 1,440             | -        | 1,440  |                                                          | Huyện chi |
|       | - Xã An Phúc - huyện Đông Hải                                                                                                                                                | 180               | -        | 180    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Phúc)                       |           |
|       | - Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải                                                                                                                                         | 180               | -        | 180    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Đông)                |           |
|       | - Xã Long Điền Tây - huyện Đông Hải                                                                                                                                          | 180               | -        | 180    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Tây)                 |           |
|       | - Xã Diên Hải - huyện Đông Hải                                                                                                                                               | 180               | -        | 180    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Diên Hải)                      |           |
|       | - Xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình                                                                                                                                               | 180               | -        | 180    | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu)                      |           |
|       | - Xã Vĩnh Hậu A - huyện Hòa Bình                                                                                                                                             | 180               | -        | 180    | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Hậu A)                    |           |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                         | Kế hoạch năm 2015 |               |              | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú   |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|--------------|----------------------------------------------|-----------|
|       |                                                                                                                             | Tổng số           | Vốn ĐTP       | Vốn SN       |                                              |           |
|       | - Xã Hiệp Thành - thành phố Bạc Liêu                                                                                        | 180               | -             | 180          | UBND TPBL<br>(UBND xã Hiệp Thành)            |           |
|       | - Xã Vĩnh Trạch Đông - thành phố Bạc Liêu                                                                                   | 180               | -             | 180          | UBND TPBL<br>(UBND xã Vĩnh Trạch Đông)       |           |
| 2     | <b>Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn</b> | <b>17,341</b>     | <b>13,400</b> | <b>3,941</b> |                                              |           |
| -     | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                        | 13,400            | 13,400        | -            |                                              |           |
| a     | <b>Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã:</b>                                                                                        | <b>8,000</b>      | <b>8,000</b>  | -            |                                              | Huyện chỉ |
| -     | Xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân                                                                                                | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Quới)         |           |
| -     | Xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân                                                                                           | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Thạnh Lợi)    |           |
| -     | Xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình                                                                                                | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện HB<br>(UBND xã Minh Diệu)         |           |
| -     | Xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                                                                                               | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Thịnh)        |           |
| -     | Xã Phong Thạnh Đông, huyện Giá Rai                                                                                          | 1,000             | 1,000         | -            | UBND thị xã GR<br>(UBND xã Phong Thạnh Đông) |           |
| -     | Xã An Trạch A, huyện Đông Hải                                                                                               | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch A)        |           |
| -     | Xã Long Điền, huyện Đông Hải                                                                                                | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền)         |           |
| -     | Xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải                                                                                         | 1,000             | 1,000         | -            | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Đông A)  |           |
| b     | <b>Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các ấp đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I và II</b>                                                 | <b>5,400</b>      | <b>5,400</b>  | -            |                                              | Huyện chỉ |
| b.1   | Xã Vĩnh Phú Đông - huyện Phước Long                                                                                         | 558               | 558           | -            | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Đông)     |           |
| -     | Ấp Vĩnh Lộc                                                                                                                 | 186               | 186           | -            |                                              |           |
| -     | Ấp Vĩnh Phú B                                                                                                               | 186               | 186           | -            |                                              |           |
| -     | Ấp Mỹ Tân                                                                                                                   | 186               | 186           | -            |                                              |           |
| b.2   | Xã Vĩnh Phú Tây - huyện Phước Long                                                                                          | 186               | 186           | -            | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Tây)      |           |
| -     | Ấp Bình Bảo                                                                                                                 | 186               | 186           | -            |                                              |           |
| b.3   | Xã Lộc Ninh - huyện Hồng Dân                                                                                                | 187               | 187           | -            | UBND huyện HD<br>(UBND xã Lộc Ninh)          |           |
| -     | Ấp Tà Suối                                                                                                                  | 187               | 187           | -            |                                              |           |
| b.4   | Xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân                                                                                                 | 558               | 558           | -            | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Hòa)          |           |
| -     | Ấp Tà Ben                                                                                                                   | 186               | 186           | -            |                                              |           |



| Số<br>TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu | Kế hoạch năm 2015 |             |        | Chủ đầu tư                                 | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|-------------------|-------------|--------|--------------------------------------------|---------|
|          |                                     | Tổng số           | Vốn<br>ĐTPT | Vốn SN |                                            |         |
| -        | Ấp Tà Ky                            | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp Ninh Phước                       | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| b.5      | Xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân         | 372               | 372         | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Vĩnh Lộc)        |         |
| -        | Ấp Vĩnh Thạnh                       | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp Cầu Đỏ                           | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| b.6      | Xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân       | 187               | 187         | -      | UBND huyện HD<br>(UBND xã Vĩnh Lộc A)      |         |
| -        | Ấp Lộ Xe                            | 187               | 187         |        |                                            |         |
| b.7      | Xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 186               | 186         | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Châu Hưng A)     |         |
| -        | Ấp Trà Ban II                       | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| b.8      | Xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi         | 186               | 186         | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Hưng Hội)        |         |
| -        | Ấp Cù Lao                           | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| b.9      | Xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi       | 558               | 558         | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Long Thạnh)      |         |
| -        | Ấp Cái Tràm A2                      | 186               | 186         |        |                                            |         |
| -        | Ấp Phước Thạnh 2                    | 186               | 186         |        |                                            |         |
| -        | Ấp Béc Hen Nhỏ                      | 186               | 186         |        |                                            |         |
| b.10     | Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi        | 187               | 187         | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng)       |         |
| -        | Ấp Đông Hưng                        | 187               | 187         |        |                                            |         |
| b.11     | Xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 186               | 186         | -      | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng A)     |         |
| -        | Ấp Nguyễn Diên                      | 186               | 186         |        |                                            |         |
| b.12     | Xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình        | 186               | 186         | -      | UBND huyện HB (UBND xã<br>Vĩnh Mỹ A)       |         |
| -        | Ấp Tân Tiến                         | 186               | 186         |        |                                            |         |
| b.13     | Thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai     | 186               | 186         | -      | UBND thị xã GR<br>(UBND thị trấn Giá Rai)  |         |
| -        | Ấp 4                                | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| b.14     | Thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai    | 187               | 187         | -      | UBND thị xã GR<br>(UBND thị trấn Hộ Phòng) |         |
| -        | Ấp 4                                | 187               | 187         |        |                                            |         |
| b.15     | Xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai    | 1,116             | 1,116       | -      | UBND thị xã GR<br>(UBND xã Phong Thạnh A)  |         |
| -        | Ấp 3                                | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp 4                                | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp 4a                               | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp 18                               | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp 22                               | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| -        | Ấp 24                               | 186               | 186         | -      |                                            |         |
| b.16     | Xã Tân Thạnh, thị xã Giá Rai        | 187               | 187         | -      | UBND thị xã GR<br>(UBND xã Tân Thạnh)      |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                              | Kế hoạch năm 2015 |          |        | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|----------------------------------------------|-----------|
|       |                                                                                  | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                              |           |
|       | <i>Ấp Kinh Lớn</i>                                                               | 187               | 187      |        |                                              |           |
| b.17  | Xã An Trạch, huyện Đông Hải                                                      | 187               | 187      | -      | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch)          |           |
| -     | <i>Ấp Hoàng Minh A</i>                                                           | 187               | 187      | -      |                                              |           |
| 2     | <b>Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã, thôn đặc biệt khó khăn</b>                 | 3,850             | -        | 3,850  |                                              |           |
| a     | <b>Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã đặc biệt khó khăn:</b>                      | 2,400             | -        | 2,400  |                                              | Huyện chi |
| -     | Xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân                                                     | 300               | -        | 300    | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Quới)         |           |
| -     | Xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân                                                | 300               | -        | 300    | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Thạnh Lợi)    |           |
| -     | Xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình                                                     | 300               | -        | 300    | UBND huyện HB<br>(UBND xã Minh Diệu)         |           |
| -     | Xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình                                                    | 300               | -        | 300    | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Thịnh)        |           |
| -     | Xã Phong Thạnh Đông, thị xã Giá Rai                                              | 300               | -        | 300    | UBND thị xã GR<br>(UBND xã Phong Thạnh Đông) |           |
| -     | Xã An Trạch A, huyện Đông Hải                                                    | 300               | -        | 300    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch A)        |           |
| -     | Xã Long Điền, huyện Đông Hải                                                     | 300               | -        | 300    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền)         |           |
| -     | Xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải                                              | 300               | -        | 300    | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã Long Điền Đông A)  |           |
| b     | <b>Hỗ trợ phát triển sản xuất các ấp đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I và II</b> | 1,450             | -        | 1,450  |                                              | Huyện chi |
| b.1   | Xã Vĩnh Phú Đông - huyện Phước Long                                              | 150               | -        | 150    | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Đông)     |           |
| -     | <i>Ấp Vĩnh Lộc</i>                                                               | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| -     | <i>Ấp Vĩnh Phú B</i>                                                             | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| -     | <i>Ấp Mỹ Tân</i>                                                                 | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| b.2   | Xã Vĩnh Phú Tây - huyện Phước Long                                               | 50                | -        | 50     | UBND huyện PL<br>(UBND xã Vĩnh Phú Tây)      |           |
| -     | <i>Ấp Bình Bảo</i>                                                               | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| b.3   | Xã Lộc Ninh - huyện Hồng Dân                                                     | 50                | -        | 50     | UBND huyện HD<br>(UBND xã Lộc Ninh)          |           |
| -     | <i>Ấp Tà Suối</i>                                                                | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| b.4   | Xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân                                                      | 150               | -        | 150    | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Hòa)          |           |
| -     | <i>Ấp Tà Ben</i>                                                                 | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| -     | <i>Ấp Tà Ky</i>                                                                  | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| -     | <i>Ấp Ninh Phước</i>                                                             | 50                | -        | 50     |                                              |           |
| b.5   | Xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân                                                      | 100               | -        | 100    | UBND huyện HD<br>(UBND xã Vĩnh Lộc)          |           |
| -     | <i>Ấp Vĩnh Thạnh</i>                                                             | 50                | -        | 50     |                                              |           |



| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu | Kế hoạch năm 2015 |          |        | Chủ đầu tư                                 | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|-------------------|----------|--------|--------------------------------------------|---------|
|       |                                     | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                            |         |
| -     | Ấp Cầu Đỏ                           | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.6   | Xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân       | 50                | -        | 50     | UBND huyện HD<br>(UBND xã Vĩnh Lộc A)      |         |
| -     | Ấp Lộ Xe                            | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.7   | Xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 50                | -        | 50     | UBND huyện VL<br>(UBND xã Châu Hưng A)     |         |
| -     | Ấp Trà Ban II                       | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.8   | Xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi         | 50                | -        | 50     | UBND huyện VL<br>(UBND xã Hưng Hội)        |         |
| -     | Ấp Cù Lao                           | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.9   | Xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi       | 150               | -        | 150    | UBND huyện VL<br>(UBND xã Long Thạnh)      |         |
| -     | Ấp Cái Tràm A2                      | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp Phước Thạnh 2                    | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp Béc Hen Nhỏ                      | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.10  | Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi        | 50                | -        | 50     | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng)       |         |
| -     | Ấp Đông Hưng                        | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.11  | Xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi      | 50                | -        | 50     | UBND huyện VL<br>(UBND xã Vĩnh Hưng A)     |         |
| -     | Ấp Nguyễn Diên                      | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.12  | Xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình        | 50                | -        | 50     | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Mỹ A)       |         |
|       | Ấp Tân Tiến                         | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.13  | Thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai     | 50                | -        | 50     | UBND thị xã GR<br>(UBND thị trấn Giá Rai)  |         |
| -     | Ấp 4                                | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.14  | Thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai    | 50                | -        | 50     | UBND thị xã GR<br>(UBND thị trấn Hộ Phòng) |         |
| -     | Ấp 4                                | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.15  | Xã Phong Thạnh A, huyện Giá Rai     | 300               | -        | 300    | UBND thị xã GR<br>(UBND xã Phong Thạnh A)  |         |
| -     | Ấp 3                                | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp 4                                | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp 4a                               | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp 18                               | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp 22                               | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| -     | Ấp 24                               | 50                | -        | 50     |                                            |         |
| b.16  | Xã Tân Thạnh, thị xã Giá Rai        | 50                | -        | 50     | UBND thị xã GR<br>(UBND xã Tân Thạnh)      |         |
| -     | Ấp Kinh Lớn                         | 50                | -        | 50     |                                            |         |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                             | Kế hoạch năm 2015 |               |              | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|--------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                 | Tổng số           | Vốn ĐTPT      | Vốn SN       |                                                |         |
| b.17  | Xã An Trạch, huyện Đông Hải                                                                                                                     | 50                | -             | 50           | UBND huyện ĐH<br>(UBND xã An Trạch)            |         |
| -     | Ấp Hoàng Minh A                                                                                                                                 | 50                | -             | 50           |                                                |         |
| 3     | <b>Ban Chỉ đạo Chương trình</b>                                                                                                                 | <b>91</b>         | <b>-</b>      | <b>91</b>    |                                                |         |
| 3.1   | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                                                                | 64                | -             | 64           | Ban Dân tộc                                    |         |
| 3.2   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                           | 27                | -             | 27           | Sở KH và ĐT                                    |         |
| 4     | <b>Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>                                            | <b>32</b>         | <b>-</b>      | <b>32</b>    | Sở Lao động, TB và XH                          |         |
| III   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>                                                                 | <b>14,990</b>     | <b>14,200</b> | <b>790</b>   |                                                |         |
|       | Trong đó:                                                                                                                                       |                   |               |              |                                                |         |
|       | - Vốn trong nước                                                                                                                                | 14,570            | 14,200        | 370          |                                                |         |
|       | - Vốn nước ngoài                                                                                                                                | 700               | -             | 700          |                                                |         |
| 1     | <b>Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn</b>                                                                                 | <b>14,200</b>     | <b>14,200</b> | <b>-</b>     |                                                |         |
| 1.1   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                                                        | <b>14,200</b>     | <b>14,200</b> | <b>-</b>     |                                                |         |
| 1     | Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện, Hồng Dân                                                                                          | 9,040             | 9,040         | -            | Sở NN & PTNT<br>(TTNS-VSMTNT)                  |         |
| 2     | Hệ thống cấp nước sạch xã Phước Long, huyện Phước Long                                                                                          | 5,160             | 5,160         | -            | Sở NN & PTNT<br>(TTNS-VSMTNT)                  |         |
| 2     | <b>Dự án vệ sinh nông thôn</b>                                                                                                                  | <b>545</b>        | <b>-</b>      | <b>545</b>   |                                                |         |
| 1     | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ dân gia đình nông thôn                                                                              | 545               |               | 545          | Sở Y tế                                        |         |
| 3     | <b>Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>                                                       | <b>245</b>        | <b>-</b>      | <b>245</b>   |                                                |         |
| 3.1   | <b>Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn</b>                                                                                      | <b>130</b>        | <b>-</b>      | <b>130</b>   |                                                |         |
| 1     | Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực, thông tin, truyền thông, giáo dục, Công tác theo dõi, quản lý hành chính và đánh giá thực hiện Chương trình | 130               |               | 130          | Sở NN & PTNT<br>(TTNS-VSMTNT)                  |         |
| 3.2   | <b>Sở Y tế</b>                                                                                                                                  | <b>115</b>        | <b>-</b>      | <b>115</b>   |                                                |         |
| 1     | Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực, thông tin, truyền thông, giáo dục, công tác theo dõi và đánh giá thực hiện Chương trình                     | 115               |               | 115          | Sở Y tế                                        |         |
| IV    | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế</b>                                                                                                      | <b>3,512</b>      | <b>-</b>      | <b>3,512</b> |                                                |         |
| 1     | <b>Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng</b>                                                                  | <b>2,210</b>      | <b>-</b>      | <b>2,210</b> |                                                |         |
| 1     | Bệnh phong                                                                                                                                      | 60                |               | 60           | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội) |         |
| 2     | Bệnh Lao                                                                                                                                        | 220               |               | 220          | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội) |         |



| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                         | Kế hoạch năm 2015 |          |        | Chủ đầu tư                                          | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------|-----------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                             | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN |                                                     |         |
| 3     | Bệnh Tâm thần                                                                               | 330               |          | 330    | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội)      |         |
| 4     | Bệnh Sốt rét                                                                                | 300               |          | 300    | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)           |         |
| 5     | Bệnh Sốt xuất huyết                                                                         | 500               |          | 500    | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)           |         |
| 6     | Bệnh Tăng huyết áp                                                                          | 200               |          | 200    | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)           |         |
| 7     | Bệnh Đái tháo đường                                                                         | 150               |          | 150    | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)           |         |
| 8     | Bệnh Ung thư                                                                                | 200               |          | 200    | Sở Y tế<br>(Trung tâm y tế dự phòng tỉnh)           |         |
| 9     | Bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính                                                             | 250               |          | 250    | Sở Y tế<br>(Trung tâm phòng chống bệnh Xã hội)      |         |
| 2     | <i>Dự án tiêm chủng mở rộng</i>                                                             | 354               | -        | 354    | Sở Y tế<br>(TTYT dự phòng tỉnh)                     |         |
| 3     | <i>Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</i>           | 618               | -        | 618    |                                                     |         |
| 1     | Chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                                  | 272               |          | 272    | Sở Y tế<br>(Trung Tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản)   |         |
| 2     | Cải thiện tình trạng dinh dưỡng                                                             | 148               |          | 148    | Sở Y tế<br>(Trung Tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản)   |         |
| 3     | Cải thiện tình trạng dinh dưỡng                                                             | 198               |          | 198    | Sở Y tế<br>(Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh)           |         |
| 4     | <i>Dự án quân dân y kết hợp</i>                                                             | 50                | -        | 50     | Sở Y tế                                             |         |
| 5     | <i>Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</i>   | 280               | -        | 280    |                                                     |         |
| 1     | Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình                 | 176               | -        | 176    | Sở Y tế                                             |         |
| 2     | Truyền thông y tế học đường                                                                 | 104               | -        | 104    | Sở Y tế (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh)              |         |
| V     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình</b>                       | 4,917             | -        | 4,917  |                                                     |         |
| 1     | Dự án bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình                             | 1,369             | -        | 1,369  | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình) |         |
| 2     | Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh | 346               | -        | 346    | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình) |         |
| 3     | Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình          | 1,919             | -        | 1,919  | Sở Y tế<br>(Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình) |         |
| 4     | Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển                                       | 1,283             | -        | 1,283  | Sở Y tế (Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình)    |         |
| VI    | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm</b>                             | 678               | -        | 678    |                                                     |         |

| Số TT      | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                                  | Kế hoạch năm 2015 |          |              | Chủ đầu tư                                                             | Ghi chú   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|
|            |                                                                                                                                                                                      | Tổng số           | Vốn ĐTP  | Vốn SN       |                                                                        |           |
| 1          | Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                                                 | 200               | -        | 200          | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                         |           |
| 2          | Dự án thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                                   | 128               | -        | 128          | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                         |           |
| 3          | Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                                  | 50                | -        | 50           | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                         |           |
| 4          | Dự án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm                                                                                                                 | 150               | -        | 150          | Sở Y tế<br>(Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)                         |           |
| 5          | Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản                                                                                                           | 150               | -        | 150          | Sở NN & PTNT<br>(Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản) |           |
| <b>VII</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa</b>                                                                                                                                        | <b>2,779</b>      | <b>-</b> | <b>2,779</b> |                                                                        |           |
| <b>1</b>   | <b>Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích</b>                                                                                                                               | <b>800</b>        | <b>-</b> | <b>800</b>   |                                                                        |           |
| 1.1        | Nâng cấp, tu bổ Tháp cổ Vĩnh Hưng                                                                                                                                                    | 200               |          | 200          | Sở VH, TT và DL                                                        |           |
| 1.2        | Nâng cấp, tu bổ Miếu Ông Bồn- P.8 (Phước Đức Cổ Miếu)                                                                                                                                | 200               |          | 200          | Sở VH, TT và DL                                                        |           |
| 1.3        | Nâng cấp, tu bổ Khu Căn cứ Tỉnh ủy Bạc Liêu                                                                                                                                          | 200               |          | 200          | Sở VH, TT và DL                                                        |           |
| 1.4        | Nâng cấp, tu bổ Thành Hoàng Cổ Miếu                                                                                                                                                  | 200               |          | 200          | Sở VH, TT và DL                                                        |           |
| <b>2</b>   | <b>Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo</b>                                 | <b>1,459</b>      | <b>-</b> | <b>1,459</b> |                                                                        |           |
| 2.1        | Cấp sách cho thư viện cấp tỉnh; thư viện các huyện; Cấp sản phẩm VH cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã khu vực III, các trường dân tộc nội trú                                    | 159               |          | 159          | Sở VH, TT và DL<br>(Thư viện tỉnh)                                     |           |
| 2.2        | Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa; trong đó:                                                                                                                              | 320               | -        | 320          | Sở VH, TT và DL                                                        |           |
|            | - Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa cấp huyện: Trung tâm VH-TT huyện Giá Rai                                                                                              | 80                | -        | 80           |                                                                        |           |
|            | - Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa cấp xã, phường, thị trấn: Phường 7, thành phố Bạc Liêu; Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long; xã Diên Hải, huyện Đông Hải                  | 120               | -        | 120          |                                                                        |           |
|            | - Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hóa cấp ấp, khóm: ấp Láng Giài- Thị trấn Hòa Bình, Hòa Bình; ấp Ba Đình-Xã Vĩnh Lộc A, Hồng Dân; Ấp Thạnh Hưng I- Xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Lợi. | 120               | -        | 120          |                                                                        |           |
| 2.3        | Hỗ trợ mua sắm thiết bị Đội thông tin lưu động (huyện Hòa Bình)                                                                                                                      | 80                | -        | 80           | Sở VH, TT và DL                                                        |           |
| 2.4        | Hỗ trợ xây dựng trung tâm VHTT xã :                                                                                                                                                  | 600               | -        | 600          |                                                                        | Huyện chi |
| 1          | Xã Vĩnh Mỹ A- Huyện Hòa Bình                                                                                                                                                         | 300               | -        | 300          | UBND huyện HB<br>(UBND xã Vĩnh Mỹ A)                                   |           |



| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                                                                                                                  | Kế hoạch năm 2015 |          |               | Chủ đầu tư                                 | Ghi chú   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|---------------|--------------------------------------------|-----------|
|       |                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số           | Vốn ĐTPT | Vốn SN        |                                            |           |
| 2     | Xã Ninh Quới A- Huyện Hồng Dân                                                                                                                                                                                       | 300               | -        | 300           | UBND huyện HD<br>(UBND xã Ninh Quới A)     |           |
| 2.5   | Hỗ trợ xây dựng trung tâm VH TT                                                                                                                                                                                      | 300               | -        | 300           | UBND xã Tân Thạnh                          | Huyện chỉ |
| 1     | Ấp 4, xã Phong Thạnh Tây, huyện Giá Rai                                                                                                                                                                              | 150               | -        | 150           | UBND huyện GR<br>(UBND xã Phong Thạnh Tây) |           |
| 2     | Ấp Hưng Thành, xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                                                        | 150               | -        | 150           | UBND huyện VL<br>(UBND xã Châu Hưng A)     |           |
| 3     | <b>Dự án đầu tư phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống</b>                                                                                                                                                 | <b>500</b>        | <b>-</b> | <b>500</b>    |                                            |           |
| -     | Mua sắm trang thiết bị cho Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Khmer                                                                                                                                                            | 500               |          | 500           | Sở VH, TT và DL                            |           |
| 4     | <b>Dự án tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>                                                                                                     | <b>20</b>         | <b>-</b> | <b>20</b>     | Sở VH, TT và DL                            |           |
| VIII  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                            | <b>10,100</b>     | <b>-</b> | <b>10,100</b> |                                            |           |
| 1     | <b>Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học</b>  | <b>4,320</b>      | <b>-</b> | <b>4,320</b>  |                                            |           |
| -     | Hỗ trợ mua sắm đồ dùng- đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu; trang thiết bị phần mềm trò chơi làm quen với máy tính và đồ chơi ngoài trời để thực hiện Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi                 | 4,320             | -        | 4,320         | Sở GD-ĐT                                   |           |
| 2     | <b>Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân</b>                                                                                                                                        | <b>1,600</b>      | <b>-</b> | <b>1,600</b>  |                                            |           |
| 2.1   | Giáo viên dạy tiếng Anh cốt cán trong nước                                                                                                                                                                           | 700               | -        | 700           | Sở GD - ĐT                                 |           |
| 2.2   | Xây dựng mô hình trường điển hình (01 trường tiểu học; 01 trường THCS; 01 trường THPT)                                                                                                                               | 900               | -        | 900           | Sở GD - ĐT                                 |           |
| 3     | <b>Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm</b>                                                                                   | <b>4,080</b>      | <b>-</b> | <b>4,080</b>  |                                            |           |
| -     | Hỗ trợ cơ sở giáo dục khác mua sắm thiết bị dạy học (đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non 5 tuổi)                                                                                       | 4,080             | -        | 4,080         | Sở GD - ĐT                                 |           |
| 4     | <b>Nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>                                                                                                                    | <b>100</b>        | <b>-</b> | <b>100</b>    | Sở GD - ĐT                                 |           |
| IX    | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy</b>                                                                                                                                                            | <b>700</b>        | <b>-</b> | <b>700</b>    |                                            |           |
| 1     | Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy                                                                                                                                                              | 430               | -        | 430           | Công an tỉnh                               |           |
| 2     | Dự án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy | 60                | -        | 60            | Công an tỉnh                               |           |
| -     | Thống kê người nghiện ma túy                                                                                                                                                                                         | 60                | -        | 60            | Công an tỉnh                               |           |

| Số TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                                                                | Kế hoạch năm 2015 |              |              | Chủ đầu tư                                            | Ghi chú          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------------------------------------------------|------------------|
|       |                                                                                                                    | Tổng số           | Vốn ĐTPT     | Vốn SN       |                                                       |                  |
| 3     | Dự án thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                      | 210               | -            | 210          | Công an tỉnh                                          |                  |
| X     | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm</b>                                                        | <b>230</b>        | <b>-</b>     | <b>230</b>   |                                                       |                  |
| 1     | Dự án tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình                      | 230               |              | 230          | Công an tỉnh                                          |                  |
| XI    | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>                                                       | <b>7,900</b>      | <b>-</b>     | <b>7,900</b> |                                                       |                  |
| 1     | <i>Ban chỉ đạo XDNTM tỉnh và Văn phòng điều phối</i>                                                               | <i>100</i>        | <i>-</i>     | <i>100</i>   |                                                       |                  |
| -     | Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng điều phối                                                          | 50                | -            | 50           | Sở NN & PTNT<br>(Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)             |                  |
| -     | Công tác tuyên truyền, in ấn tài liệu phục vụ cho công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới                     | 50                | -            | 50           | Sở NN & PTNT<br>(Ban chỉ đạo XD NTM tỉnh)             |                  |
| 2     | <i>Ban chỉ đạo XDNTM các huyện, thành phố</i>                                                                      | <i>7,800</i>      | <i>-</i>     | <i>7,800</i> |                                                       | <i>Huyện chi</i> |
| *     | <i>Chi hoạt động Ban chỉ đạo thành phố, xã, tuyên truyền, đào tạo cán bộ và hỗ trợ mô hình phát triển sản xuất</i> | <i>7,800</i>      | <i>-</i>     | <i>7,800</i> |                                                       |                  |
| -     | Thành phố Bạc Liêu                                                                                                 | 468               | -            | 468          | UBND huyện TPBL<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM TP Bạc Liêu)    |                  |
| -     | Huyện Vĩnh Lợi                                                                                                     | 1,092             | -            | 1,092        | UBND huyện VL<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Vĩnh Lợi)   |                  |
| -     | Huyện Hòa Bình                                                                                                     | 1,092             | -            | 1,092        | UBND huyện HB<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Hòa Bình)   |                  |
| -     | Huyện Giá Rai                                                                                                      | 1,248             | -            | 1,248        | UBND huyện GR<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Giá Rai)    |                  |
| -     | Huyện Đông Hải                                                                                                     | 1,560             | -            | 1,560        | UBND huyện ĐH<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Đông Hải)   |                  |
| -     | Huyện Hồng Dân                                                                                                     | 1,248             | -            | 1,248        | UBND huyện HD<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Hồng Dân)   |                  |
| -     | Huyện Phước Long                                                                                                   | 1,092             | -            | 1,092        | UBND huyện PL<br>(Ban Chỉ đạo XDNTM huyện Phước Long) |                  |
| XII   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS</b>                                                        | <b>4,689</b>      | <b>4,000</b> | <b>689</b>   |                                                       |                  |
| 1     | Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS                                           | 120               | -            | 120          | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS)                  |                  |
| 2     | Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV                                      | 230               | -            | 230          | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS)                  |                  |
| 3     | Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con                                           | 153               | -            | 153          | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS)                  |                  |
| 4     | Dự án tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS                                                  | 4,186             | 4,000        | 186          |                                                       |                  |



| Số<br>TT | Danh mục các chương trình, mục tiêu                                | Kế hoạch năm 2015 |             |        | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|--------|--------------------------------------|---------|
|          |                                                                    | Tổng số           | Vốn<br>ĐTPT | Vốn SN |                                      |         |
| 4.1      | Hỗ trợ tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS | 186               | -           | 186    | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) |         |
| 4.2      | Hỗ trợ đầu tư xây dựng trung tâm phòng chống HIV/AIDS              | 4,000             | 4,000       | -      | Sở Y tế<br>(TT phòng chống HIV/AIDS) |         |

**CHI TIẾT VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN NHIỆM VỤ KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Danh mục dự án                                                                                                                                                                          | Kế hoạch năm 2015 | Chủ đầu tư                    | Ghi chú                                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                                                                                                                       | 3                 | 4                             | 5                                         |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                          | <b>454,014</b>    |                               | <b>Tổng số phải phân bổ là 446.600trđ</b> |
| <b>A</b>   | <b>Vốn đầu tư</b>                                                                                                                                                                       | <b>446,600</b>    |                               |                                           |
| *          | <b>Nguồn vốn trong nước</b>                                                                                                                                                             | <b>264,600</b>    |                               |                                           |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                                | <b>106,500</b>    |                               |                                           |
| (1)        | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</b>                                                                                                                                    | <b>86,500</b>     |                               |                                           |
| 1          | Dự án dự án xây dựng đoạn kè cấp bách bức xúc chống xói lở khắc phục hậu quả thiên tai bão lũ hai bên bờ sông thành phố Bạc Liêu (thuộc Dự án đầu tư Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu) | 38,000            | Sở NN & PTNT                  |                                           |
| 2          | Dự án xây dựng Trường Trung cấp Nghề kỹ thuật (nay là Trường Cao đẳng nghề)                                                                                                             | 7,000             | Trường CĐ nghề                |                                           |
| 3          | Dự án đầu tư xây dựng cầu nối tuyến đường Quản Lộ - Phụng Hiệp với trung tâm xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu                                                      | 8,000             | BQLDA tỉnh                    |                                           |
| 4          | Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và Nhà hát Cao Văn Lầu                                                                                                                          | 7,500             | BQLDA tỉnh                    |                                           |
| 5          | Đường Cái dầy - Nhà thờ                                                                                                                                                                 | 5,000             | UBND huyện Vĩnh Lợi           |                                           |
| 6          | Đường từ Cầu sắt đến xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân                                                                                                                                       | 16,000            | UBND huyện Hồng Dân           |                                           |
|            | Đường về xã Phong Thạnh                                                                                                                                                                 | 5,000             | UBND huyện Giá Rai            |                                           |
| (2)        | <b>Các dự án khởi công mới năm 2015</b>                                                                                                                                                 | <b>20,000</b>     |                               |                                           |
| 1          | Dự án đầu tư, xây dựng đường Quốc lộ 1A - Phong Tân                                                                                                                                     | 20,000            | UBND huyện Giá Rai            |                                           |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản</b>                                                                                                                           | <b>14,000</b>     |                               |                                           |
| (1)        | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</b>                                                                                                                                    | <b>14,000</b>     |                               |                                           |
| 1          | DA ĐT xây dựng HTKT Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi TPBL                                                                                                                            | 14,000            | Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh |                                           |
| <b>III</b> | <b>Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                              | <b>40,000</b>     |                               |                                           |
| (1)        | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</b>                                                                                                                                    | <b>40,000</b>     |                               |                                           |
| 1          | DA ĐT phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu                                                                                    | 15,000            | UBND huyện Hòa Bình           |                                           |
| 2          | DA phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN xã Long Điện, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu                                                                                       | 15,000            | UBND huyện Đông Hải           |                                           |
| 3          | DA ĐT CSHT vùng nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu                                                                                                              | 10,000            | Sở NN & PTNT                  |                                           |
| <b>IV</b>  | <b>Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông</b>                                                                                                              | <b>35,000</b>     |                               |                                           |
| (1)        | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015</b>                                                                                                                                    | <b>35,000</b>     |                               |                                           |



| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                    | Kế hoạch năm 2015 | Chủ đầu tư                      | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------|
| 1    | Tiểu dự án tuyến đê biển đoạn từ kênh Huyện Kê đến ngã ba Mũi Tàu và đập trụ đỡ (cổng kết hợp cầu giao thông) qua kênh Huyện Kê                                                                   | 35,000            | Sở NN & PTNT                    |         |
| V    | Các Chương trình phòng chống khắc phục bão lũ, tìm kiếm cứu nạn (Đầu tư khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền)                                                                                     | 20,000            |                                 |         |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                                                                                                                                     | 20,000            |                                 |         |
| 1    | Đầu tư khu neo đậu tránh trú bão Nhà Mát                                                                                                                                                          | 20,000            | UBND thành phố Bạc Liêu         |         |
| VI   | Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách                                                                                                                                                       | 19,000            |                                 |         |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                                                                                                                                     | 19,000            |                                 |         |
| 1    | Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                                         | 12,000            | UBND huyện Vĩnh Lợi             |         |
| 2    | Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Đông Hải                                                                                                                                                         | 7,000             | UBND huyện Đông Hải             |         |
| VII  | Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh                                                                                                                                                            | 8,000             |                                 |         |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                                                                                                                                     | 8,000             |                                 |         |
| 1    | Xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                  | 8,000             | Sở Y tế (Bệnh viện tỉnh)        |         |
| VIII | Hỗ trợ hạ tầng du lịch                                                                                                                                                                            | 8,100             |                                 |         |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                                                                                                                                     | 8,100             |                                 |         |
| 1    | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tuyến du lịch Nhà Mát - Cái Cùng tỉnh Bạc Liêu                                                                                                                | 8,100             | Sở VH, TT & DL                  |         |
| IX   | Phát triển và bảo vệ rừng bền vững                                                                                                                                                                | 2,000             |                                 |         |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                                                                                                                                     | 2,000             |                                 |         |
| 1    | Chương trình bảo vệ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2011 - 2015                                                                                                                                | 2,000             | Sở NN & PTNT (Chi cục kiểm lâm) |         |
| X    | Các dự án cấp bách của địa phương theo các Quyết định của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước                                                                                                               | 12,000            |                                 |         |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                                                                                                                                     | 12,000            |                                 |         |
| 1    | Dự án Khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ tỉnh Bạc Liêu                                                                                                                                         | 12,000            | Sở NN & PTNT                    |         |
| **   | Vốn ngoài nước (ODA)                                                                                                                                                                              | 182,000           |                                 |         |
| I    | Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC)                                                                                                                                                | 182,000           |                                 |         |
| 1    | Đầu tư xây dựng công trình cấp bách, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh (Dự án xây dựng hệ thống công trình ngăn triều chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận) | 90,000            | Sở NN & PTNT                    |         |
| 2    | Các dự án khởi công mới năm 2015                                                                                                                                                                  | 61,000            |                                 |         |

| TT       | Danh mục dự án                                                                              | Kế hoạch năm 2015 | Chủ đầu tư   | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------|
|          | Dự án gây bồi tạo bãi và trồng cây chống xói lở khu vực biển Nhà Mát                        | 20,000            | Sở NN & PTNT |         |
|          | Dự án gây bồi tạo bãi rừng ngập mặn chống xói lở bảo vệ đê biển Gành Hào                    | 15,000            | Sở NN & PTNT |         |
|          | Dự án gây bồi tạo bãi, khôi phục rừng phòng hộ ven biển tỉnh Bạc Liêu                       | 26,000            | Sở NN & PTNT |         |
| 3        | Chưa phân bổ                                                                                | 31,000            |              |         |
| <b>B</b> | <b>Vốn sự nghiệp</b> (Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học năm 2015 (SEQAP)) | <b>7,414</b>      |              |         |



Biểu số 9b



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ) KẾ HOẠCH NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| TT      | Danh mục công trình, dự án                                                   | Thời gian KC-HT            | Số quyết định                                             |                      | Quyết định đầu tư              |                              |        |                                 |         | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2014 |        |        |       |         | Kế hoạch năm 2015              |        |    |        |    |        | Chủ đầu tư   | Ghi chú |                                 |           |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|--------|---------------------------------|---------|-----------------------------------------|--------|--------|-------|---------|--------------------------------|--------|----|--------|----|--------|--------------|---------|---------------------------------|-----------|
|         |                                                                              |                            |                                                           |                      | TMDT                           |                              |        |                                 |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)          |        |        |       |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |        |    |        |    |        |              |         |                                 |           |
|         |                                                                              |                            |                                                           |                      | Trong đó:                      |                              |        |                                 |         |                                         |        |        |       |         |                                |        |    |        |    |        |              |         |                                 |           |
|         |                                                                              |                            |                                                           |                      | Vốn đối ứng (vốn trong nước)   |                              |        |                                 |         |                                         |        |        |       |         |                                |        |    |        |    |        |              |         | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |           |
|         |                                                                              |                            |                                                           |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng (vốn trong nước) |        | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |         |                                         |        |        |       |         |                                |        |    |        |    |        |              |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó: |
| Tổng số | NSTW                                                                         | NSDP và các nguồn vốn khác | Tính bằng ngoại tệ                                        | Quy đổi ra tiền Việt |                                | Tổng số                      | NSTW   | NSDP và các nguồn vốn           | Tổng số | NSTW                                    | TPCP   | NSDP   |       |         |                                |        |    |        |    |        |              |         |                                 |           |
| 1       | 2                                                                            | 3                          | 4                                                         | 5                    | 6                              | 7                            | 8      | 9                               | 10      | 11                                      | 12     | 13     | 14    | 15      | 16                             | 17     | 18 | 19     | 20 | 21     | 22           | 23      |                                 |           |
|         | TỔNG SỐ                                                                      |                            |                                                           | 337,700              | 86,145                         | 60,301                       | 25,844 | -                               | 251,555 | 171,624                                 | 40,556 | 37,634 | 2,922 | 131,068 | 74,233                         | 10,233 | -  | 10,233 | -  | 64,000 |              |         |                                 |           |
| I       | Lĩnh vực Nông nghiệp                                                         |                            |                                                           | 337,700              | 86,145                         | 60,301                       | 25,844 | -                               | 251,555 | 171,624                                 | 40,556 | 37,634 | 2,922 | 131,068 | 74,233                         | 10,233 | -  | 10,233 | -  | 64,000 |              |         |                                 |           |
| 1       | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015                                    |                            |                                                           | 112,200              | 10,200                         | 7,140                        | 3,060  | -                               | 102,000 | 86,900                                  | 4,000  | 4,000  | -     | 82,900  | 20,733                         | 733    | -  | 733    | -  | 20,000 |              |         |                                 |           |
| 1       | Dự án thích ứng với BĐKH thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học ở tỉnh Bạc Liêu | 2012 - 2014                | 2218/QĐ-UBND, 19/8/2011                                   | 112,200              | 10,200                         | 7,140                        | 3,060  | -                               | 102,000 | 86,900                                  | 4,000  | 4,000  | -     | 82,900  | 20,733                         | 733    | -  | 733    | -  | 20,000 | Ban QLDA GIZ |         |                                 |           |
| 2       | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015                                |                            |                                                           | 225,500              | 75,945                         | 53,161                       | 22,784 | -                               | 149,555 | 84,724                                  | 36,556 | 33,634 | 2,922 | 48,168  | 53,500                         | 9,500  | -  | 9,500  | -  | 44,000 |              |         |                                 |           |
| 2       | Dự án Đông Năng Rền                                                          | 2011-2016                  | 3559/QĐ-UBND, ngày 17/12/2010; 535/QĐ-UBND ngày 20/3/2012 | 225,500              | 75,945                         | 53,161                       | 22,784 | -                               | 149,555 | 84,724                                  | 36,556 | 33,634 | 2,922 | 48,168  | 53,500                         | 9,500  | -  | 9,500  | -  | 44,000 | Sở NN&PTNT   |         |                                 |           |
|         |                                                                              |                            |                                                           |                      |                                |                              |        |                                 |         |                                         |        |        |       |         |                                |        |    |        |    |        |              |         |                                 |           |



Biểu số 10

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015**

(Kế tiếp theo Nghị quyết số 44 /2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng.

| STT       | Nội dung                                                                                        | Dự toán đầu năm | Dự toán điều chỉnh kỳ này |                   | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------|---------|
|           |                                                                                                 |                 | Dự toán                   | Tăng(+), giảm (-) |         |
|           | Dự toán chi thường xuyên năm 2015 ngân sách tỉnh quản lý                                        | 328,720.000     | 328,720.000               | -                 | -       |
| 1         | Trợ giá hàng chính sách                                                                         | 13,089.000      | 9,770.000                 | -3,319.000        |         |
| Trong đó: | Trợ giá hàng chính sách (chưa phân bổ)                                                          | 5,692.000       | 2,373.000                 | -3,319.000        |         |
| 2         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo                                                                    | 256,822.000     | 260,141.000               | 3,319.000         |         |
| -         | Sự nghiệp giáo dục                                                                              | 159,090.000     | 159,090.000               | 0.000             |         |
| Trong đó: | Kinh phí thực hiện Đề án 826                                                                    | 10,000.000      | 5,000.000                 | -5,000.000        |         |
|           | Mua sắm đồ dùng - thiết bị dạy và học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non 5 tuổi năm 2015       | -               | 5,000.000                 | 5,000.000         |         |
|           | Kp thực hiện chính sách giáo viên mầm non                                                       | 1,633.000       | -                         | -1,633.000        |         |
|           | Sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ)                                                               | 10,537.000      | 12,170.000                | 1,633.000         |         |
| -         | Sự nghiệp đào tạo                                                                               | 97,732.000      | 101,051.000               | 3,319.000         |         |
| Trong đó: | Sự nghiệp đào tạo (chưa phân bổ)                                                                | 2,286.000       | 5,605.000                 | 3,319.000         |         |
| -         | Sự nghiệp đào tạo (đã giao cho đơn vị)                                                          | 7,682.000       | 7,682.000                 | -                 |         |
|           | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                             | 2,326.000       | 1,881.780                 | -444.220          |         |
|           | Trường Cao đẳng nghề                                                                            | 5,356.000       | 5,800.220                 | 444.220           |         |
| 3         | Đảm bảo xã hội                                                                                  | 58,809.000      | 58,809.000                | 0.000             |         |
| Trong đó: | Chương trình phòng chống mại dâm để án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần | 360.000         | -                         | -360.000          |         |
|           | Chưa phân bổ                                                                                    | 3,782.000       | 4,142.000                 | 360.000           |         |

HĐND TỈNH BẠC LIÊU